

Người Trung Quốc Sẽ Chọn Gì: Tình Yêu, Tiền Bạc Hay Sức Khỏe?

1

Dàjiā hǎo, huānyíng láidào Mandarin Corner, wǒ shì Eileen.

大家好，欢迎来到 Mandarin Corner，我是 Eileen。

Xin chào mọi người, chào mừng đến với Mandarin Corner, mình là Eileen.

2

Rén de yīshēng zhōng ne huì yǒu hěn duō bùtóng de zhuīqiú hé mùbiāo,

人的一生中呢会有很多不同的追求和目标，

Trong cuộc sống của mỗi người đều có những theo đuổi và mục tiêu khác nhau,

3

qízhōng zuì zhǔyào de sān gè fēnbié shì àiqíng, jiànkāng hé jīnqián.

其中最主要的三个分别是爱情、健康和金钱。

trong đó, có ba mục tiêu chính lần lượt là tình yêu, sức khỏe và tiền bạc.

4

Dànshì zài bùtóng rén de xīnzhōng,

但是在不同人的心中，

Tuy nhiên, đối với mỗi người khác nhau

5

zhè sān gè mùbiāo huì zhànjù bùtóng de fènliang yǔ dìwèi.

这三个目标会占据不同的分量与地位。

thì tầm quan trọng của ba mục tiêu này lại đứng ở các vị trí khác nhau.

6

Nàme duìyú Zhōngguó rén lái shuō,

那么对于中国人来说，

Vậy thì, đối với người Trung Quốc mà nói,

7

nǎyīge cái shì zuì zhòngyào de ne?

哪一个才是最重要的呢?

cái nào mới là quan trọng nhất?

8

Xiàmiàn wǒmen jiù lái tīngtīng lùrén de kànfǎ ba!

下面我们就来听听路人的看法吧!

Sau đây, chúng ta hãy cùng lắng nghe quan điểm của những người qua đường nhé!

9

Jiǎrú nǐ zhè yībèizi zhǐ kěyǐ bǎozhèng yōngyǒu

假如你这一辈子只可以保证拥有

Nếu như trong đời bạn chỉ được phép sở hữu một thứ

10

àiqíng, jīnqián hé jiànkāng zhōng de qízhōng yī yàng,

爱情、金钱和健康中的其中一样,

giữa tình yêu, tiền bạc và sức khỏe

11

nǐ huì xuǎn nǎ yī yàng?

你会选哪一样?

thì bạn sẽ chọn cái nào?

12

Jiànkāng | Wèishénme?

健康 | 为什么?

Sức khỏe. | Tại sao?

13

Yīnwèi wǒ juéde yào xiān yǒu jiànkāng zhège jīchǔ

因为我觉得要先有健康这个基础

Bởi vì mình nghĩ là đầu tiên phải có sức khỏe làm cơ sở

14

wǒ cái kěyǐ yǒunénglì qù dédào qítā wǒ xiǎngyào de dōngxī.

我才可以有能力去得到其它我想要的东西。

mới có sức lực để đạt được những gì mình muốn.

15

Dànshì nǐ hěn yǒukěnéng zhèng bùdào nàme duō qián,

但是你很有可能挣不到那么多钱，

Nhưng không kiếm được nhiều tiền

16

ránhòu mǎnzú bùliǎo nǐ qítā de xūqiú.

然后满足不了你其它的需求。

cũng không thể đáp ứng được những nhu cầu khác của bản thân.

17

Méiguānxi, yīnwèi wǒ juéde mùqián zìjǐ de zhège zhuàngtài

没关系，因为我觉得目前自己的这个状态

Cũng không sao, bởi vì hiện tại bản thân mình

18

yě shì méiyǒu hěn duō qián,

也是没有很多钱，

cũng không có quá nhiều tiền,

19

dànshì wǒ juéde, duìwǒláishuō la,

但是我觉得，对我来说啦，

nhưng mình nghĩ đối với mình mà nói,

20

chúle jīnqián zhīwài, háiyou lìngwài yīxiē gèng zhòngyào de dōngxi.

除了金钱之外，还有另外一些更重要的东西。

ngoài tiền bạc ra, còn có một vài thứ khác quan trọng hơn.

21

Àiqíng ne? Àiqíng bù zhòngyào ma?

爱情呢？爱情不重要吗？

Tình yêu thì sao? Tình yêu có quan trọng không?

22

Àiqíng yě zhòngyào,

爱情也重要，

Tình yêu cũng quan trọng,

23

dànshì wǒ juéde gèng zhòngyào de shì nǐ ài zìjǐ.

但是我觉得更重要的是你爱自己。

nhưng mình nghĩ quan trọng hơn là yêu lấy bản thân mình.

24

Nà jiǎrú nǐ zhè yībèizi jiù zhǎobudào àiqíng le,

那假如你这一辈子就找不到爱情了，

Vậy nếu như cả đời không tìm thấy tình yêu,

25

zhǎobudào nàge shìhé de rén, yě méiyǒuguānxi ma?

找不到那个适合的人，也没有关系吗？

không tìm được người phù hợp, thì cũng không sao à?

26

Méiyǒuguānxi, yīnwèi zhǐyào nǐ zúgòu de ài nǐ zìjǐ,
没有关系，因为只要你足够地爱你自己，
Không sao, bởi vì chỉ cần đủ yêu bản thân,

27

wǒ juéde zhège cái shì zuì zhòngyào de.
我觉得这个才是最重要的。
mình thấy cái đó mới là quan trọng nhất.

28

Suǒyǐ nǐ de yìsi shì shuō nǐ rúguǒ nǐ yōngyǒu jiànkāng,
所以你的意思是说你如果你拥有健康，
Vậy thì ý của bạn là nếu bạn có sức khỏe,

29

nǐ kěyǐ jiēshòu yīgèrén guò shēnghuó, shì ma? | Méicuò
你可以接受一个人过生活，是吗？ | 没错
bạn có thể chấp nhận được cuộc sống một mình, phải không? | Đúng vậy.

30

Jiù méiyǒu lìngyībàn yě méiguānxi? | Méicuò
就没有另一半也没关系？ | 没错
Không có một nửa còn lại cũng không sao? | Đúng vậy!

31

Nǐ xuǎn nǎ yīyàng? | Wǒ hái shì xuǎnzé jiànkāng yīdiǎn.
你选哪一样？ | 我还是选择健康一点。
Bạn chọn cái nào? | Mình chọn sức khỏe.

32

Wèishénme ne?
为什么呢？
Tại sao?

33

Zhǔyào dehuà àiqíng yǐhòu kànróngkuàng, shuōbùdìng jiù yǒu le.

主要的话爱情以后看情况，说不定就有了。

Chủ yếu là tình yêu sau này có thể sẽ có.

34

Jīnqián dehuà zìjǐ... méiyǒu jiànkāng shēntǐ,

金钱的话自己... 没有健康身体,

Tiền thì... không có sức khỏe,

35

nǎr lái de qián ne? Shì ba?

哪儿来的钱呢？是吧？

thì lấy đâu ra tiền? Phải không?

36

Nà wànyī zhǎobudào ne?

那万一找不到呢？

Vậy nếu lỡ như không tìm được tình yêu thì sao?

37

Zhǎobudào jiù dào shíhòu gēn mǒuxiē yǎnglǎoyuàn de lǎoyéye yīqǐ lo,

找不到就到时候跟某些养老院的老爷爷一起咯，

Trong trường hợp không tìm được thì sẽ vào viện dưỡng lão sống cùng các ông,

38

dàjiā hùxiāng zhàogu lo.

大家互相照顾咯。

mọi người chăm sóc lẫn nhau.

39

Nà méiyǒu qián yě kěyǐ? Jiùshì kěnéng hěn pínkǔ o!

那没有钱也可以? 就是可能很贫苦哦!

Vậy thì không có tiền cũng được sao? | Có thể sẽ nghèo đó!

40

Pínkǔ suàn shá ne? wǒ...

贫苦算啥呢? 我...

Nghèo đói có là gì? Mình...

41

Zài kǔ de shēnghuó dōu kěyǐ áo guòqu de ya.

再苦的生活都可以熬过去的呀。

Cuộc sống có vất vả vẫn có thể vượt qua được mà.

42

Jiànkāng na | Wèishénme?

健康哪 | 为什么?

Sức khỏe. | Tại sao?

43

Nà rúguǒ méiyǒu jiànkāng dehuà hòumian dōu méiyǒu le ya!

那如果没有健康的话后面都没有了呀!

Nếu không có sức khỏe thì những thứ còn lại đều không có!

44

Jīnqián, àiqíng dōu méiyǒu le ya!

金钱、爱情都没有了呀!

Tiền bạc, tình yêu đều không có được!

45

Dànshì rúguǒ nǐ yǒu jīnqián dehuà,

但是如果你有金钱的话,

Nhưng nếu như bạn có tiền,

46

nǐ hái shì kě yǐ tōngguò yīxiē tiáolí yǐnshí a,

你还是可以通过一些调理饮食啊，

thì bạn có thể điều chỉnh chế độ ăn uống

47

gè fāngmiàn lái dá dào jiànkāng de. | Míngbai nǐ de yìsi le.

各方面来达到健康的。| 明白你的意思了。

để có sức khỏe. | Minh hiểu ý bạn rồi.

48

Jiù zhǐnéng yǒu yī yàng, shì ba?

就只能有一样，是吧？

Chỉ được chọn một thôi, phải không?

49

Yǒu yīyàng wánquán juéduì de kě yǐ yǒu de,

有一样完全绝对的可以有的，

Có một cái mà bạn hoàn toàn có thể có được!

50

qítā liǎngyàng nǐ xūyào tōngguò zìjǐ de nǚlì qù huòdé.

其它两样你需要通过自己的努力去获得。

Hai cái còn lại phải thông qua nỗ lực mới có thể đạt được.

51

Nà kěndìng shì jīnqián lo, rúguǒ shì zhèyàngzi dehuà.

那肯定是金钱咯，如果是这样的话。

Nếu nói như vậy thì chắc chắn là tiền rồi

52

Jiù xiàng nǐ shuō de ma, qián bùshì wànnéng,

就像你说的嘛，钱不是万能，
Giống như bạn nói, tiền không phải là vạn năng,

53

dànshì méiyǒu qián shì wànwàn bùnéng de ma.
但是没有钱是万万不能的嘛。
nhưng không có tiền thì không làm được gì cả.

54

Nà àiqíng ne? Dōu bù zhòngyào le ma?
那爱情呢？都不重要了吗？
Vậy còn tình yêu thì sao? Không quan trọng sao?

55

Duìyú wǒmen zhèzhǒng jiǔ líng hòu láishuō,
对于我们这种 90 后来说，
Đối với những người sinh vào những năm 90 như bọn mình,

56

mùqián láishuō háishì jīnqián dìyī wèi,
目前来说还是金钱第一位，
thì trước mắt, tiền quan trọng nhất,

57

zhè shì nǚrén de gāng xū, dìyī
这是女人的刚需，第一
đây là thứ đầu tiên quan trọng đối với phụ nữ.

58

Nà nǐ rènwéi rúguǒ shuō zhǎobudào àiqíng yě méiyǒuguānxi ma?
那你认为如果说找不到爱情也没有关系吗？
Vậy bạn cho rằng không tìm được tình yêu cũng không sao?

59

Rúguǒ shízài zhǎobudào dehuà,

如果实在找不到的话，

Nếu thực sự không tìm được,

60

zhēn de yòu yǒuqián, yě zhēn de méiyǒuguānxi.

真的又有钱，也真的没有关系。

nhưng lại có tiền, thì thực sự không sao.

61

Yīnwèi ràng zìjǐ yě kěyǐ hěn kuàilè,

因为让自己也可以很快乐，

Bởi vì có tiền có thể tự làm cho bản thân mình hạnh phúc,

62

ránhòu ràng jiārén yě huì yīshíwúyōu ba.

然后让家人也会衣食无忧吧。

gia đình cũng phải lo lắng cơm áo gạo tiền.

63

Jiànkāng ba. | Wèishénme ne?

健康吧。| 为什么呢？

Sức khỏe. | Tại sao?

64

Wǒ juéde rúguǒ méiyǒu jiànkāng,

我觉得如果没有健康，

Mình cảm thấy nếu như không có sức khỏe,

65

shénme dōu méiyǒu ma, duìbùduì?

什么都没有嘛，对不对？

thì cũng sẽ chẳng có gì, phải không?

66

Dànshì rúguǒ nǐ méiyǒu jīnqián dehuà, zhǐyǒu jiànkāng...

但是如果你没有金钱的话，只有健康...

Nhưng nếu không có tiền mà chỉ có sức khỏe...

67

Jīnqián kěyǐ kào zìjǐ zhèng a!

金钱可以靠自己挣啊！

Tiền có thể tự mình kiếm được!

68

Wǒ juéde jiànkāng nǐ méiyǒu dehuà, jiùshì hěn...

我觉得健康你没有的话，就是很...

Mình nghĩ là nếu như không có sức khỏe, sẽ rất...

69

háiděi qù yīliáo shénmede.

还得去医疗什么的。

còn phải đi trị liệu, v.v

70

Wànyī nàge méiyòng dehuà, nà yě dōu báidā ma.

万一那个没用的话，那也都白搭嘛。

Nếu không chữa được thì tất cả cũng vô ích.

71

Dànshì rúguǒ jiǎrú shuō nǐ yǒu hěn duō qián dehuà,

但是如果假如说你有很多钱的话，

Nhưng nếu như bạn có rất nhiều tiền,

72

nà nǐ hái shì kě yǐ tōngguò yīxiē bǐrú shuō yǐnshí,
那你还是可以通过一些比如说饮食啊,
thì bạn có thể thông qua những cách như là thay đổi chế độ ăn uống này,

73

hé lǐ de yùndòng zhèxiē lái dàodàojiànkāng, bùshì ma?
合理的运动这些来达到健康，不是吗？
vận động thích hợp để có được sức khỏe tốt mà, không phải sao?

74

Dāngrán yǒu jiù gèng hǎo,
当然有就更好，
Đương nhiên có tiền thì càng tốt,

75

rúguǒ fēiděi xuǎn yīyàng dehuà, jiùshì jiànkāng dìyī ma, duì a
如果非得选一样的话，就是健康第一嘛，对啊
nhưng nếu mà phải chọn một cái thì sẽ là sức khỏe đầu tiên.

76

Jīnqián
金钱
Tiền.

77

Huàn le, shì ba?
换了，是吧？
Bạn đổi rồi, phải không? (Lúc đầu ghi hình, cô ấy nói chọn sức khỏe).

78

Wèishénme xuǎn jīnqián? Jiànkāng bù zhòngyào le ma? xiànzài
为什么选金钱？健康不重要了吗？现在
Tại sao bạn lại chọn tiền? Bây giờ sức khỏe không quan trọng sao?

79

Jiànkāng yě kěyǐ yòng jīnqián lái mǎi, shì ba?

健康也可以用金钱来买，是吧？

Sức khỏe cũng có thể dùng tiền mua được mà, phải không?

80

Zěnnè mǎi?

怎么买？

Mua bằng cách nào?

81

Jiù zhènnè mǎi a!

就这么买啊！

Cứ mua thôi!

82

Jiù nǐ shēngbìng le kěyǐ qù yīyuàn kànbìng a,

就你生病了可以去医院看病啊，

Ví dụ như bị ốm có thể đi bệnh viện thăm khám,

83

kàn le bìng jiù huì hǎo a.

看了病就会好啊。

khám bệnh được rồi sẽ tốt lên thôi.

84

Dànshì huì tòngkǔ a!

但是会痛苦啊！

Nhưng sẽ đau đớn!

85

Dànshì nǐ shēngbìng huì hěn nánshòu a,

但是你生病会很难受啊，
Nhưng nếu như bị bệnh sẽ rất tệ mà,

86

rúguǒ shuō nǐ déle, yóuqíshì bǐjiào zhòngdà de jíbìng,
如果说你得了，尤其是比较重大的疾病，
ví dụ như bạn bị bệnh, nhất là khi bị bệnh rất nặng,

87

nà nǐ kěnéng huì měitiān dōu shuì zài bìngchuáng shàng,
那你可能会每天都睡在病床上，
thì có thể sẽ phải nằm trên giường bệnh mỗi ngày,

88

nǐ yǒu qián nǐ yě xiǎngshòu bùdào a!
你有钱你也享受不到啊！
ngay cả bạn có tiền cũng không tận hưởng được cuộc sống!

89

Dànshì bùshì shuō yǒu le jīnqián,
但是不是说有了金钱，
Nhưng không phải bạn nói rằng khi đã có tiền,

90

qítā liǎng yàng yě kěyǐ dédào ma?
其它两样也可以得到吗？
thì sẽ có được hai cái còn lại sao?

91

Rúguǒ shuō zhǐnéng dédào yī yàng dehuà,
如果说只能得到一样的话，
Nếu mà chỉ có thể có được một cái,

92

wǒ juéde háishi jiànkāng zhòngyào.

我觉得还是健康重要。

thì mình vẫn sẽ nghĩ sức khỏe mới là quan trọng.

93

Dùì a, wǒ shì shuō qítā liǎngyàng nǐ shì kěyǐ tōngguò nǚlì qù huòdé,

对啊，我是说其它两样你是可以通过努力去获得，

Đúng vậy, mình đã nói rằng hai cái còn lại có thể có được bằng sự nỗ lực,

94

nà nǐ zěnmē nǚlì ne?

那你怎么努力呢？

vậy bạn sẽ nỗ lực như nào để có được chúng?

95

Jiùshì nǐ huì zěnmeyàng qù wéichí nǐ de jiànkāng,

就是你会怎么样去维持你的健康，

Bạn làm thế nào để giữ được sức khỏe.

96

ràng nǐ bù débìng?

让你不得病？

để bản thân không bị bệnh?

97

Nà kěndìng jiù shēnghuó zhōng gè bùfen dōu xūyào zhùyì yīxiē ba,

那肯定就生活中各部分都需要注意一些吧，

Thì đương nhiên là sẽ phải chú ý đến một số điều trong cuộc sống,

98

jiù bǐrú zài yǐnshí xíguàn fāngmiàn a.

就比如在饮食习惯方面啊。

ví dụ như là trong thói quen ăn uống.

99

Wǒ shì yǒushíhòu huì jīngcháng áoyè a,

我是有时候会经常熬夜啊，

Mình thỉnh thoảng cũng hay thức khuya,

100

ránhòu chī nàxiē yóuzhā shíwù, jiù bùxíng.

然后吃那些油炸食物，就不行。

rồi thì ăn đồ dầu mỡ, điều đó không tốt.

101

Nǐ juéde nǐ yǒuqián le, nǐ jiù huì tíngzhǐ chī zhèxiē dōngxi ma?

你觉得你有钱了，你就会停止吃这些东西吗？

Bạn cho rằng nếu có tiền thì bạn sẽ không ăn những thứ này nữa sao?

102

Bùhuì

不会

Không.

103

Nà bù jiùshì háishi huì débìng ma? Zhèyàng shuō dehuà

那不就是还是会得病吗？这样说的话

Nếu nói như vậy thì vẫn sẽ mắc bệnh mà?

104

Rúguǒ shì zhēn de shì xūyào qù jiè kǒu dehuà,

如果是真的是需要去戒口的话，

Nếu như thực sự phải từ bỏ,

105

nà wèile jiànkāng kěndìng yě shì yào nàge

那为了健康肯定也是要那个

thì mình sẽ làm vậy vì sức khỏe.

106

Àiqíng jiù yīdiǎn dìwèi dōu méiyǒu?

爱情就一点地位都没有?

Tình yêu không có một vị trí nào sao?

107

Wǒ bù zǎoliàn, yǐhòu zàishuō ba

我不早恋，以后再说吧

Mình không yêu sớm, nên cái này nói sau.

108

Wǒ zài zhè fāngmiàn jiù zànshí méiyǒu shénme guānniàn!

我在这方面就暂时没有什么观念!

Tạm thời thì mình chưa nghĩ đến về vấn đề tình yêu này!

109

Jīnqián | Jīnqián

金钱 | 金钱

Tiền | Tiền

110

Wèishénme?

为什么?

Tại sao?

111

Wīnwèi wǒmen xiànzài kěnéng jiù quē jīnqián ba.

因为我们现在可能就缺金钱吧。

Bởi vì hiện tại cái bọn mình thiếu là tiền.

112

Wǒ yě juéde, jiù quē jīnqián ba.

我也觉得，就缺金钱吧。

Mình cũng nghĩ vậy, chỉ thiếu tiền.

113

Wǒ juéde jīnqián... zhège shèhuì yě bǐjiào xiànshí

我觉得金钱... 这个社会也比较现实

Mình nghĩ là tiền... xã hội bây giờ thực tế lắm.

114

Nà nǐ kěnéng jiù zhǎobudào nǐ de zhēn'ài le wo!

那你就找不到你的真爱了喔！

Vậy thì có thể bạn sẽ không tìm được tình yêu thực sự đâu!

115

Wǒ juéde zhèxiē dōu méishì

我觉得这些都没事

Mình nghĩ cái này không sao.

116

zhǐyào yǒuqián

只要有钱

chỉ cần có tiền.

117

érqiě fùmǔ zhèxiē guānxi dōu shì děi kào qián wéihù yīxià ba.

而且父母这些关系都是得靠钱维护一下吧。

hơn nữa trong các mối quan hệ, ví dụ như với bố mẹ, đều cần đến tiền để duy trì mà.

118

Yīnwèi wǒmen xiànzài zài wèi qián pīnbó.

因为我们现在在为钱拼搏。

Bởi vì chúng ta bây giờ đều lao thân đi kiếm tiền.

119

Xiànzài zuò shénme gōngzuò de ya?

现在做什么工作的呀？

Bây giờ các bạn đang làm công việc gì?

120

Měijiǎ

美甲

Làm nail (làm móng)

121

Jiànkāng | Wèishénme?

健康 | 为什么？

Sức khỏe | Tại sao?

122

Yīnwèi wǒ de niánjì gàosu wǒ jiànkāng zuì zhòngyào.

因为我的年纪告诉我健康最重要。

Bởi vì độ tuổi của mình bảo mình rằng sức khỏe mới là vốn quý nhất.

123

Rúguǒ... gāngcái nǐ jiǎng le, àiqíng, cáifù

如果... 刚才你讲了，爱情、财富

Ví dụ.. cũng như bạn vừa mới nói đó, tình yêu và sức khỏe,

124

dōu shì měi jiā yī gè jiù huì yǒu yī gè líng,

都是每加一个就会有一个零，

nếu như mỗi cái là một con số “0” thêm vào (sức khỏe đứng đầu tiên, là con

số “1”)

125

dànshì rúguǒ zuì qiánmiàn méiyǒu jiànkāng, jiànkāng shì “yī”

但是如果最前面没有健康，健康是“一”

nhưng nếu trước nó không có sức khỏe, không có con số “1”

126

méiyǒu zhège yī, hòumian zài duō jǐge líng, háishi líng.

没有这个一，后面再多几个零，还是零。

không có con số “1” là sức khỏe này thì phía sau có bao nhiêu con số “0” thì vẫn chỉ bằng “0”

127

Nǐ gānggang yǒu jiǎng jiùshì nǐ dào zhège niánlíng

你刚刚有讲就是你到这个年龄

Bạn mới nói là bạn đến độ tuổi này,

128

yǒu lǐjiě dào jiànkāng shì hěn zhòngyào,

有理解到健康是很重要，

bắt đầu hiểu được rằng sức khỏe rất quan trọng,

129

nà yǐqián de shíhou

那以前的时候

còn trước đây khi bạn còn trẻ,

130

huì juéde qítā de gèng zhòngyào ma?

会觉得其它的更重要吗？

bạn có nghĩ hai cái còn lại quan trọng hơn không?

131

Rénshēng zài měi gè jiēduàn dōu yǒu bùtóng de zhuīqiú.

人生在每个阶段都有不同的追求。

Con người ở mỗi giai đoạn khác nhau đều có những thứ khác nhau muốn theo đuổi.

132

Nǐ gāng kāishǐ dehuà, nǐ kěnéng gāng bìyè zhīhòu,

你刚开始的话，你可能刚毕业之后，

Khi bạn vừa mới tốt nghiệp,

133

nǐ kěnéng xiǎngyào zhuīqiú de shì jīnqián huòzhě shì àiqíng.

你可能想要追求的是金钱或者是爱情。

cái bạn muốn theo đuổi có thể là tiền bạc hoặc tình yêu.

134

Dànshì guò le nàgè jiēduàn zhīhòu,

但是过了那个阶段之后，

Nhưng khi đã qua cái giai đoạn này,

135

qíshí nǐ huì fāxiàn jiātíng, jiànkāng qíshí dōu hěn zhòngyào.

其实你会发现家庭、健康其实都很重要。

thì bạn sẽ thấy được gia đình, sức khỏe thực sự rất quan trọng.

136

Suǒyǐ bùtóng jiēduàn yǒu bùtóng de jīnglì,

所以不同阶段有不同的经历，

Vì vậy nên ở các giai đoạn khác nhau sẽ có những trải nghiệm không giống nhau,

137

nǐ huì fāxiàn měi gè jiēduàn nǐ bǎi de wèizhi de zhòngdiǎn

你会发现每个阶段你摆的位置的重点

bạn sẽ thấy rằng sự ưu tiên của bạn ở mỗi giai đoạn

138

yěxǔ bùshì nàme nàge

也许不是那么那个

là khác nhau.

139

Dànshì zǒngjié láijiǎng, bùguǎn zài nǎyīge jiēduàn,

但是总结来讲，不管在哪个阶段，

Nhưng tổng kết lại, thì dù ở bất kì giai đoạn nào,

140

jiànkāng yǒngyuǎn shì zhòngyào de.

健康永远是重要的。

sức khỏe vẫn luôn là quan trọng nhất.

141

Yīnwèi méiyǒu nàge "yī",

因为没有那个“一”，

Bởi vì nếu không có con số “1” này,

142

hòumian zài jiā jǐge "líng", méiyǒuyìyì.

后面再加几个“零”，没有意义。

đằng sau có thêm bao nhiêu con số “0” cũng vô nghĩa.

143

Nǐ shì cóng nǎyīge jiēduàn kāishǐ yìshí dào le,

你是从哪一个阶段开始意识到了，

Bạn bắt đầu nhận thức được điều này từ khi nào,

144

jiànkāng zhēn de shì fēicháng zhòngyào, wǒ yào pái zài dìyī wèi?

健康真的是非常重要，我要排在第一位？

ràng sức khỏe rất quan trọng, phải ưu tiên nó lên hàng đầu?

145

Qíshí yīzhí dōu yǒu,

其实一直都有，

Thực ra mình vẫn luôn có suy nghĩ đó.

146

zhǐshì tā de bǐzhòng gāo bù gāo éryǐ.

只是它的比重高不高而已。

chỉ là tầm quan trọng có lớn hay không mà thôi.

147

Měigerén xīnmù zhōng dàjiā dōu zhīdào jiànkāng shì zhòngyào de,

每个人心目中大家都知道健康是重要的，

Mọi người đều biết rằng sức khỏe là quan trọng,

148

zhǐshì zài nǐ shénme shíjiān diǎn

只是在你什么时间点

chỉ là ở một thời điểm nhất định nào đó,

149

nǐ huì fāxiàn shuō jiànkāng de bǐzhòng yuèláiyuè zhòng,

你会发现说健康的比重越来越重，

thì bạn sẽ phát hiện ra tầm quan trọng của sức khỏe càng ngày càng lớn,

150

shènzhì shì chāoyuè jīnqián de, duì

甚至是超越金钱的，对
thậm chí còn quan trọng hơn tiền bạc, đúng thế.

151

Yóuqí dāng nǐ juéde jīnqián yǐjīng zúgòu zhīfù
尤其当你觉得金钱已经足够支付
Nhất là khi bạn cảm thấy tiền đã đủ để bạn chi trả

152

nǐ píngcháng rìcháng shēnghuó de kāizhī de shíhou,
你平常日常生活的开支的时候，
cho những chi phí sinh hoạt hằng ngày của bạn,

153

nǐ juéde qián zài duō jiùshì yī gè shùzì éryǐ, duì
你觉得钱再多就是一个数字而已，对
thì mình nghĩ rằng tiền có nhiều đến đâu cũng chỉ là một con số mà thôi.

154

Xuǎnzé jiànkāng ba | Wèishénme?
选择健康吧 | 为什么？
Mình chọn sức khỏe | Tại sao?

155

Yīnwèi méiyǒu jiànkāng dehuà, nǐ zěnméi dédào cáifù?
因为没有健康的话，你怎么得到财富？
Bởi vì nếu như không có sức khỏe, thì làm sao mà có được sự giàu có?

156

Méiyǒu jiànkāng dehuà, nǐ yě tán bùliǎo hěn hǎo de àiqíng.
没有健康的话，你也谈不了很好的爱情。
Không có sức khỏe thì cũng chẳng nói đến yêu đương được.

157

Dànshì rúguǒ nǐ xuǎnzé jīnqián dehuà,

但是如果你选择金钱的话，

Nhưng nếu như bạn chọn tiền,

158

nǐ jiù yǐjīng yǒuqián le ya!

你就已经有钱了呀！

thì bạn đã trở nên giàu có rồi!

159

Nà nǐ méiyǒu jiànkāng, nǐ zěnmē qù huā zhè bǐ qián ne?

那你没有健康，你怎么去花这笔钱呢？

Vậy nếu như không có sức khỏe, thì làm thế nào để bạn tiêu số tiền đó?

160

Huā bùliǎo ba?

花不了吧？

Không thể, phải không?

161

Wǒ juéde zhè shì zài bùtóng niánlíng duàn huídá zhège wèntí.

我觉得这是在不同年龄段回答这个问题。

Mình nghĩ là câu trả lời sẽ phụ thuộc vào độ tuổi.

162

Nǐ zhège niánlíng duàn?

你这个年龄段？

Ở độ tuổi của bạn thì sao?

163

Rúguǒ zhège niánlíng duàn dehuà, wǒ xiǎng kěndìng yào cáifù de, duì

如果这个年龄段的话，我想肯定要财富的，对

Nếu như ở độ tuổi này của mình, chắc chắn thứ mình cần là sự giàu có,

164

Wǒ xīwàng shíxiàn cáifù zìyóu, shì ba?

我希望实现财富自由，是吧？

Mình muốn tự do về tài chính.

165

Nà rúguǒ shì shuō zài xià yí ge wǒ wèilái de

那如果是说在下一个我未来的

Còn nếu nói trong tương lai,

166

huòzhě sānshí suì sān sìshí suì zuǒyòu dehuà,

或者三十岁三四十岁左右的话，

hoặc là khi mình 30, 40 tuổi,

167

wǒ kěnéng shì xiǎng zhǎo àiqíng ba.

我可能是想找爱情吧。

thì có thể mình muốn có là tình yêu.

168

Ránhòu ne zài dào liùshí suì kěnéng shì xiǎngyào jiànkāng.

然后呢再到六十岁可能是想要健康。

Sau đó đến khi 60 tuổi, cái mình cần có thể là sức khỏe.

169

Xiǎoháizi cái zuò xuǎnzétí, wǒ cái bùhuì zuò, wǒ quán dōu yào.

小孩子才做选择题，我才不会做，我全都要。

Chỉ có trẻ con mới chọn, mình không chọn, mình lấy tất.

170

Dànshì nǎyīge zuì zhòngyào ne?

但是哪一个最重要呢?

Nhưng cái nào quan trọng nhất?

171

Jiànkāng ba. | Wèishénme?

健康吧。| 为什么?

Sức khỏe | Tại sao?

172

Nà nǐ dōu shuō le, jīnqián gēn àiqíng

那你都说了, 金钱跟爱情

Như bạn nói đó, tiền bạc và tình yêu

173

nǐ dōu shuō shì yào tōngguò nǚlì cái kěyǐ yǒu de ma,

你都说是要通过努力才可以有的嘛,

đều có thể đạt được bằng sự nỗ lực.

174

nà nǐ děi yǒu jiànkāng zuòwéi jīchǔ a.

那你得有健康作为基础啊。

Thế thì bạn phải có sức khỏe làm cơ sở.

175

Dànshì rúguǒ nǐ yǒu jīnqián dehuà,

但是如果你有金钱的话,

Nhưng nếu như có tiền,

176

nǐ yě kěyǐ tōngguò bǐrú shuō yǐnshí a huòzhě shì qítā de,

你也可以通过比如说饮食啊或者是其它的,

bạn có thể thay đổi chế độ ăn uống hoặc những thứ khác,

177

yīnwèi nǐ yǒuqián ma, nǐ kěyǐ qù tiáolǐ zìjǐ de shēntǐ, bùshì ma?

因为你有钱嘛，你可以去调理自己的身体，不是吗？

bởi vì có tiền mà, bạn có thể quan tâm đến cơ thể mình, không phải sao?

178

Dànshì nǐ yǒuqián yòu bù dàibiǎo nǐ néng huó de jiǔ a,

但是你有钱又不代表你能活得久啊，

Nhưng có tiền không có nghĩa là có thể sống lâu,

179

nǐ jiànkāng cái xíng a.

你健康才行啊。

chỉ có sức khỏe mới đảm bảo được điều đó.

180

Wǒ shì shuō nǐ yǒuqián dehuà,

我是说你有钱的话，

Ý mình là nếu bạn có tiền,

181

nǐ yě kěyǐ tōngguò yīxiē fāngfǎ ràng nǐ huó de jiǔ ma, shìbùshì?

你也可以通过一些方法让你活得久嘛，是不是？

bạn có thể tìm được cách để sống lâu hơn mà, phải không?

182

Dànshì xiànzài kējì yīnggāi méi nàme hǎo ba.

但是现在科技应该没那么好吧。

Nhưng khoa học ngày nay vẫn chưa phải là quá giỏi (để giúp con người sống lâu hơn).

183

Jīnqián ba | Wèishénme ne?

金钱吧 | 为什么呢?

Tiền bạc | Tại sao?

184

Yīnwèi gǎnjué zhège shèhuì jiù tǐng wùzhì de ya,

因为感觉这个社会就挺物质的呀,

Bởi vì mình cảm thấy xã hội này khá vật chất,

185

jiù méiyǒu qián dehuà jiù huì bǐjiào cùnbùnánxíng nàzhǒng gǎnjué.

就没有钱的话就会比较寸步难行那种感觉。

bạn không có tiền thì bạn chẳng làm được gì cả.

186

Nǐ juéde jiùshì nǐ suǒ kàndào de xiànxàng, suǒ kàndào de rén,

你觉得就是你所看到的现象, 所看到的人,

Từ những gì mà bạn thấy, những người bạn gặp,

187

nǐ juéde Zhōngguó rén, dàbùfen de a, wùzhì ma?

你觉得中国人, 大部分的啊, 物质吗?

thì bạn nghĩ người Trung Quốc có sống vật chất không?

188

Dōu tǐng wùzhì de ba,

都挺物质的吧,

Mình nghĩ khá là vật chất,

189

yīnwèi bìjìng xiànzài jiùshì zài zhèzhǒng huánjìng xiàmiàn,

因为毕竟现在就是在这种环境下面,

bởi vì sống trong môi trường này,

190

suǒyǐ dàjiā dōu huì bǐjiào kànzòng zhèzhǒng wùzhì de tiáojiàn.

所以大家都会比较看重这种物质的条件。

nên con người khá là xem trọng điều kiện vật chất.

191

Cóng nǎ fāngmiàn kěyǐ kàn chūlái,

从哪方面可以看出来,

Khía cạnh nào cho bạn thấy điều đó,

192

kěyǐ jǔ yī liǎng gè lìzi ma?

可以举一两个例子吗?

bạn có thể lấy ví dụ không?

193

Jiù nàzhǒng jiéhūn de lǐjīn a gēn xiāngqīn a,

就那种结婚的礼金啊跟相亲啊,

Ví dụ như sính lễ kết hôn, xem mắt,

194

nàzhǒng nánǚguānxì shàngmian,

那种男女关系上面,

hay là trong mối quan hệ tình yêu nam nữ,

195

jiù hái yǒu nàzhǒng gōngzuò kàn xīnchóu

就还有那种工作看薪酬

hay như khi tìm việc cũng phải quan tâm đến lương lậu

196

huì kàn de bǐjiào zhòng, duì

会看得比较重，对
rất quan tâm đến lương cao hay không.

197

Nà nǚ juéde xiànzài jiùshì bǐrú shuō yī gè nǚháizi zhǎo nán péngyou,
那你觉得现在就是比如说一个女孩子找男朋友，
Vậy bạn nghĩ rằng con gái ngày nay khi tìm bạn trai,

198

tāmen huì gèng kànzòng duìfāng de jīngjìzhuàngkuàng
她们会更看重对方的经济状况
họ sẽ quan tâm đến tình hình tài chính của đối phương hơn

199

háishi kànzòng tā de xìnggé?
还是看重他的性格?
hay là quan tâm đến tính cách nhiều hơn?

200

Wǒ kàn... fēn qíngkuàng ba,
我看... 分情况吧，
Mình nghĩ cái này còn tùy.

201

gǎnjué jiùshì nàzhǒng chū le shèhuì dehuà
感觉就是那种出了社会的话
Cảm giác như những ai mới bước ra ngoài xã hội

202

huì bǐjiào kànzòng jīngjì tiáojiàn,
会比较看重经济条件，
thì khá coi trọng vấn đề tiền bạc,

203

rúguǒ shì hái zài shàngxué dehuà,

如果是还在上学的话，

còn nếu như vẫn còn đang đi học,

204

jiù huì bǐjiào kànzòng xìnggé fāngmiàn.

就会比较看重性格方面。

thì có lẽ họ sẽ quan trọng tính cách hơn.

205

jiùshìshuō yǐjīng chéng rén de nàzhǒng, yībān huì kàn jīnqián

就是说已经成人的那种，一般会看金钱

Vậy ý của bạn là người trưởng thành sẽ quan trọng vấn đề tiền bạc hơn

206

Xìnggé méiyǒuguānxi?

性格没有关系？

Không liên quan đến tính cách?

207

Xìnggé hǎobuhǎo méiguānxi?

性格好不好没关系？

Tính cách tốt hay không cũng không sao?

208

Yě yǒu guānxi, dànshì huì gèng kànzòng jīngjì tiáojiàn nàzhǒng

也有关系，但是会更看重经济条件那种

Cũng có, nhưng vẫn quan tâm đến khả năng tài chính hơn.

209

Nà nǐ gèrén ne?

那你个人呢？

Thế cá nhân bạn thì sao?

210

Wǒ ba, wǒ xiànzài shì kàn xìnggé ba.

我吧，我现在是看性格吧。

Mình á? Mình bây giờ để ý đến tính cách hơn.

211

Xiàiyīge wèntí jiùshì, néng bùnéng miáohuì yīxià

下一个问题就是，能不能描绘一下

Câu hỏi tiếp theo là: bạn có thể miêu tả một chút

212

nǐ lǐxiǎng zhōng de jiànkāng de zhuàngtài shì shénmeyàng de?

你理想中的健康的状态是什么样的?

đối với bạn trạng thái sức khỏe lí tưởng là như thế nào không?

213

Yuè jùtǐ yuè hǎo, cíhuì yuè fēngfù yuè hǎo.

越具体越好，词汇越丰富越好。

Càng cụ thể càng tốt, từ vựng càng phong phú càng tốt.

214

Hǎo de, wǒ jǐnliàng.

好的，我尽量。

Ok, mình sẽ cố.

215

Zhìshǎo shì wǒ nénggòu tīngdéjiàn,

至少是我能够听得见，

ít nhất là phải nghe được,

216

ránhòu jiùshì kěnéng yī gè zhèngcháng rén lo,
然后就是可能一个正常人咯,
phải là một con người bình thường,

217

jiù kěnéng nǐ de gǎnshòu,
就可能你的感受,
nghĩa là có cảm nhận,

218

nǐ kěyǐ gǎnshòu zhège shìjiè, nǐ kěyǐ kàndéjiàn,
你可以感受这个世界，你可以看得见，
bản thân mình phải cảm nhận được thế giới, nhìn được mọi thứ

219

ránhòu nǐ kěyǐ wéndào qìwèi, kěyǐ shuōhuà, jiù biǎodá nǐ zìjǐ,
然后你可以闻到气味，可以说话，就表达你自己，
phải ngửi được, nói được, bày tỏ được bản thân,

220

ránhòu kěyǐ tīng de dào shēngyīn,
然后可以听得到声音，
nghe được âm thanh,

221

ránhòu nǐ hái kěyǐ zhèngcháng de qù jìnshí,
然后你还可以正常地去进食，
có thể ăn uống một cách bình thường,

222

ránhòu nǐ hái kěyǐ zhèngcháng de zǒulù,
然后你还可以正常地走路，
có thể đi đứng bình thường,

223

jiùshì wǒ juéde zhège jiù hěn OK le.

就是我觉得这个就很 OK 了。

như vậy mình nghĩ đã rất ok rồi.

224

Yāoqiú zhème dī?

要求这么低?

Yêu cầu thấp vậy thôi sao?

225

Rúguǒ jiùshì nǐ kěyǐ yǒu chāorén yīyàng de shēntǐ,

如果就是你可以有超人一样的身体,

Nếu như bạn có thể có một cơ thể như siêu nhân,

226

jiùshì nǐ kěyǐ xiǎngyào shénmeyàng de dōu kěyǐ,

就是你可以想要什么样的都可以,

bạn muốn có gì cũng được,

227

nǐ de lǐxiǎng zhōng de shì shénmeyàng?

你的理想中的是什么样?

thì nó sẽ là gì?

228

Wǒ bù xūyào nàme duō, wǒ yě shì yào gāngcái nà yīxiē jiù OK le.

我不需要那么多, 我也是要刚才那一些就 OK 了。

Mình không cần nhiều đến vậy, mình chỉ cần những thứ như mình vừa nói là ok rồi.

229

Wǒ bù zhīdào yòng zhè yījùhuà lái xíng róng zhèng bù zhèng què,
我不知道用这一句话来形容正不正确,
Mình không biết dùng câu này để mô tả thì có đúng không,

230

jiùshì bùshì yǒu yījùhuà jiàozuò shénme "gāochùbùshèng hán",
就是不是有一句话叫做什么“高处不胜寒”,
có câu nói thế này, “trên đỉnh cao thì thường cô đơn”,

231

jiù dāng nǐ tài lì hai de shíhòu,
就当你太厉害的时候,
nghĩa là khi bạn giỏi quá rồi,

232

nǐ kěnéng jiù bùhuì gǎnshòu dào zhège shìjiè gèng duō de shìqíng.
你可能就不会感受到这个世界更多的事情。
thì bạn sẽ không cảm thấy được nhiều thứ trong cuộc sống.

233

Yīnwèi wǒ juéde duìwǒláishuō la,
因为我觉得对我来说啦,
Bởi vì mình nghĩ đối với mình mà nói,

234

nǐ zuòwéi yī gè pǔtōng rén de cúnzài,
你作为一个普通人的存在,
với tư cách là một người bình thường,

235

nǐ gǎnshòu pǔtōng rén néng gǎnshòu de nàxiē qīqíng liùyù a,
你感受普通人能感受的那些七情六欲啊,
mình có thể cảm nhận được những thất tình lục dục (hỷ, nộ, ái, lạc, ái, ố, dục)

của một con người bình thường,

236

wǒ juéde qíshí shì mǎn xìngfú de yī jiàn shìqíng.

我觉得其实是蛮幸福的一件事情。

Mình nghĩ đó là một niềm hạnh phúc.

237

Jiù jǐnguǎn yǒu tòngkǔ,

就尽管有痛苦，

Kể cả sẽ có khổ đau,

238

jǐnguǎn bù yīdìng shì wánquán měihǎo de shìqíng,

尽管不一定是完全美好的事情，

kể cả mọi thứ không phải luôn tốt đẹp,

239

bù yīdìng shì kāixīn de shìqíng,

不一定是开心的事情，

những chuyện không vui vẻ,

240

dànshì zhìshǎo nǐ shì yǒu zhījué de yī gè rén, yī gè huózhe de rén.

但是至少你是有知觉的一个人，一个活着的人。

nhưng ít nhất bạn có tri giác, có cảm giác đang sống.

241

Qíshí nǐ gānggang yǒu tídao yījùhuà,

其实你刚刚有提到一句话，

Câu nói mà bạn vừa nhắc đến,

242

wǒ xiǎngyào zài shuō yíxià.

我想要再说一下。

mình muốn nói một chút.

243

Nǐ yǒu shuō, wǒ juéde rén yào gǎnzhī dào tòngkǔ zhèyàngzi,

你有说，我觉得人要感知到痛苦这样子，

Bạn nói là con người cần cảm nhận được khổ đau,

244

Nà nǐ duì tòngkǔ zěnmé lǐjiě ne?

那你对痛苦怎么理解呢？

Vậy bạn hiểu thế nào về khổ đau?

245

Nǐ juéde rénshēng shì yǒu tòngkǔ hǎo háishi wánquán méiyǒu tòngkǔ,

你觉得人生是有痛苦好还是完全没有痛苦，

Bạn nghĩ rằng cuộc sống có khổ đau hơn hay là một cuộc sống hoàn toàn không có khổ đau,

246

wánquán de xìngfú, wánquán de kuàilè hǎo?

完全的幸福，完全的快乐好？

hoàn toàn hạnh phúc, hoàn toàn vui vẻ hơn?

247

Wǒ juéde dāngrán shì xūyào tòngkǔ a.

我觉得当然是需要痛苦啊。

Mình nghĩ chắc chắn phải cần đến những khổ đau.

248

Rúguǒ nǐ méiyǒu gǎnzhī guò tòngkǔ dehuà,

如果你没有感知过痛苦的话，

Nếu bạn chưa từng trải qua đau khổ,

249

nà nǐ zěnmē zhīdào yuánlái kāixīn

那你怎么知道原来开心

thì làm sao bạn biết được thì ra hạnh phúc

250

yuánlái kuàilè shì zhèyàngzi de ne?

原来快乐是这样子的呢？

thì ra niềm vui là như thế này?

251

Rúguǒ nǐ yīzhí nǐ cónglái méiyǒu gǎnzhī guò qítā de dōngxi,

如果你一直你从来没有感知过其它的东西，

Nếu như bạn chưa từng trải qua những thứ nào khác (ngoại trừ hạnh phúc)

252

ránhòu nǐ yīzhí dōu shì zhèzhǒng zhuàngtài dehuà,

然后你一直都是这种状态的话，

lúc nào bạn cũng trong trạng thái như vậy,

253

qíshí nǐ zhěng gè rén shì mámù de a!

其实你整个人是麻木的啊！

thì con người sẽ hoàn toàn tê dại!

254

Nǐ gēnběn jiù bù zhīdào

你根本就不知道

Bạn căn bản không nhận ra rằng

255

nǐ zìjǐ yuánlái shēnghuó zài kuàilè dāngzhōng a!

你自己原来生活在快乐当中啊!

hóa ra bản thân đang sống trong hạnh phúc!

256

Jiù hǎoxiàng bùshì shuō yǒu yījùhuà shuō shénme,

就好像不是说有一句话说什么,

giống như một câu nói:

257

nǐ zhǐyǒu shīqù guò cái dǒngde zhēnxī ma?

你只有失去过才懂得珍惜吗?

“Chỉ khi mất đi rồi mới biết trân trọng”?

258

Nǐ kěyǐ miáohuì yīxià jiùshì nǐ lǐxiǎng zhōng de

你可以描绘一下就是你理想中的

Bạn có thể miêu tả một chút đối với bạn

259

jiànkāng de shēntǐ zhuàngtài shì shénmeyàng de?

健康的身体状态是什么样的?

trạng thái sức khỏe lý tưởng là như thế nào không?

260

Yǒu yī gè hòushi de jīròu, ránhòu bù róngyì débìng de shēntǐ,

有一个厚实的肌肉, 然后不容易得病的身体,

Có cơ bắp chắc nịch, một cơ thể không dễ mắc bệnh,

261

ránhòu ne, nà shēntǐ ne bìxū yàoyǒu sānjiǎoxíng nàzhǒng shēncái

然后呢, 那身体呢必须要有三角形那种身材

và một body hình tam giác

262

Dào sānjiǎo

倒三角

Tam giác ngược

263

Nǐ gānggang shuō jīròu,

你刚刚说肌肉,

Bạn có nhắc đến cơ bắp,

264

yào nǎ yīfāngmiàn de jīròu?

要哪一方面的肌肉?

bạn muốn cơ bắp ở chỗ nào?

265

Quánshēn de ba | Quánshēn dōu yào a?

全身的吧 | 全身都要啊?

Toàn thân. | Muốn có cơ bắp toàn thân?

266

Zuìhǎo jiù bǎ wǒ zhè kuài dà dùnáng gěi jiǎndiào,

最好就把我这块大肚囊给减掉,

Tốt nhất là mất đi cái bụng bìa này

267

gǎichéng fùjī.

改成腹肌。

đổi thành cơ bụng.

268

Nà nǐ lǐxiǎng zhōng de jīngjì zhuàngtài shì shénmeyàng de?

那你理想中的经济状态是什么样的?

Vậy thì tình trạng tài chính lí tưởng đối với bạn là như thế nào?

269

Jiùshì bǐrú shuō jīntiān wǒ kěyǐ dài shàng...

就是比如说今天我可以带上...

Ví dụ như hôm nay mình có thể đưa...

270

Wǒ de māma gēn wǒ shuō, wǒ xiǎng qù Rìběn de Fùshì Shān,

我的妈妈跟我说, 我想去日本的富士山,

Mẹ mình nói rằng mẹ muốn đi núi Fuji ở Nhật Bản,

271

chī xià dāngdì zuì hǎochī de Rì liào,

吃下当地最好吃的日料,

ăn các món ăn đặc trưng của Nhật Bản,

272

ránhòu wǒ jiù kàn yīxià shíjiānbǎo, míngtiān kěyǐ

然后我就看一下时间表, 明天可以

sau đó mình xem lịch trình, ngày mai có thể

273

jiù kěyǐ lìkè dài tā qù, fēi qù Rìběn,

就可以立刻带她去, 飞去日本,

thì sẽ lập tức đưa mẹ đi, bay tới Nhật Bản.

274

Zài nàge làngmàn de yīnghuā shù xià,

在那个浪漫的樱花树下,

Ngồi dưới những gốc cây hoa anh đào đầy lãng mạn,

275

chī zhe dāngdì zuì hǎochī de Rì liào

吃着当地最好吃的日料

ăn những món ăn ngon nhất của Nhật.

276

ránhòu wǒmen, wǒ hé wǒ māma, wǒ de jiārén

然后我们，我和我妈妈、我的家人

Sau đó, mình và mẹ, cả gia đình mình

277

kěyǐ hěn kāixīn de qù chàngtán yīxià wǒmen de wèilái ya.

可以很开心地去畅谈一下我们的未来呀。

có thể vui vẻ trò chuyện với nhau về tương lai.

278

Ránhòu tūrán wǒ shǒujī kěnéng dīngdīng

然后突然我手机可能叮叮

Sau đó đột nhiên điện thoại mình ting ting

279

yǒu liǎng tiáo duǎnxìn guòlái,

有两条短信过来，

có hai tin nhắn gửi tới,

280

jiùshì bǐrú shuō shì Měiguó de Bǎilǎohuì,

就是比如说是美国的百老汇，

Ví dụ như nhà hát Broadway ở Mỹ,

281

zuìjìn yǒu hěn huǒ de nàge gēwǔ jù,
最近有很火的那个歌舞剧,
gần đây có vở kịch rất hay,

282

wǒ jiù lìkè kěyǐ dìng liǎng zhāng fēijīpiào
我就立刻可以订两张飞机票
Mình có thể lập tức đặt hai tấm vé máy bay

283

jiù zhǎo gè shíjiān fēi guoqu.
就找个时间飞过去。
dành thời gian bay tới đó.

284

Jiùshì mǎi fángzi bù yòng kàn jiàgé
就是买房子不用看价格
Và mua nhà không cần nhìn giá,

285

jiù zhèzhǒng yǒu shíjiān, yě yǒu zìyóu.
就这种有时间、也有自由。
là kiểu có thời gian, có sự tự do.

286

Nà nǐ yǒu méiyǒu lǐxiǎng zhōng de yī gè shùzì?
那你有没有理想中的一个数字?
Bạn có con số lý tưởng không?

287

Xiǎngyào yínháng lǐmiàn yǒu duōshao qián?
想要银行里面有多少钱?
Bạn muốn có bao nhiêu tiền trong tài khoản ngân hàng?

288

Yínháng lǐmiàn yǒu duōshao qián?

银行里面有多少钱?

Bao nhiêu tiền á?

289

Nǐ rúguǒ shuō nǐ shì mùqián yī dào liǎng nián dehuà,

你如果说你是目前一到两年的话,

Nếu nói trong vòng 1 đến 2 năm tới,

290

bǐrú shuō wǒ zuìjìn bànnián de yī gè mùbiāo,

比如说我最近半年的一个目标,

Ví dụ như mục tiêu của mình trong 6 tháng gần đây,

291

yuèshōurù de mùbiāo jiùshì liǎng wàn kuài qián yī gè yuè.

月收入的目标就是两万块钱一个月。

là kiếm được 20.000 nhân dân tệ một tháng.

292

Nà wèilái sān nián dehuà wǒ xīwàng wǒ de...

那未来三年的话我希望我的...

Còn trong 3 năm tới, mình hi vọng...

293

niánshōurù mùbiāo shì sānshí dào wǔshí wàn.

年收入目标是三十到五十万。

thu nhập hàng năm có thể đạt được 300.000 đến 500.000 tệ.

294

Nà rúguǒ nǐ dōu nénggòu mǎnzú zhèxiē yuánwàng dehuà,

那如果你都能够满足这些愿望的话，

Nếu như bạn đều đạt được những mong ước này,

295

nǐ hái huì yào gōngzuò ma?

你还会要工作吗？

thì bạn có tiếp tục đi làm không?

296

Háishi yào gōngzuò,

还是要工作，

Có, vẫn đi làm,

297

yīnwèi rúguǒ nǐ dào le yǒu yīdìng cáifù de shíhou,

因为如果你到了有一定财富的时候，

bởi vì khi bạn đạt đến độ giàu có nhất định,

298

jiù bùjǐn jǐn shì zhǐshì wèile shēngcún ér qù gōngzuò le,

就不仅仅是只是为了生存而去工作了，

thì bạn sẽ không phải đi làm để sinh tồn nữa,

299

tā zhēn de shì yīzhǒng lǐxiǎng de zhuīqiú

它真的是一种理想的追求

mà khi ấy công việc là sự theo đuổi ước mơ

300

hé duì zhège zìwǒ de yī gè jiàzhí gǎn de yī gè tǐxiàn ba

和对这个自我的一个价值感的一个体现吧

và là biểu hiện của giá trị bản thân.

301

Dāng nǐ yǒu le... jiùshì yīshíwúyōu,

当你有了... 就是衣食无忧,

Khi bạn ở mức không phải lo cơm áo,

302

érqiě yínháng lǐ yǐjīng yǒuqián,

而且银行里已经有钱,

và có nhiều tiền trong ngân hàng,

303

nǐ bù yòng wèi qián zài qù kǔnǎo de shíhou,

你不用为钱再去苦恼的时候,

khi mà bạn không còn đau đầu vì tiền,

304

nǐ hái huì xiǎngyào zuò qítā de shénme shìqíng ma?

你还会想要做其它的什么事情吗?

thì bạn thích làm những thứ gì khác?

305

Nà kěndìng yǒu hěn duō ya!

那肯定有很多呀!

Chắc chắn là rất nhiều!

306

Bǐrú shuō gāngcái shuō de dài zhe wǒ zuì ài de jiārén,

比如说刚才说的带着我最爱的家人、

Ví dụ như đưa người người thân yêu nhất của mình,

307

zuì ài de rén qù dào quánqiú zuìhǎo de fēngjǐng qù...

最爱的人去到全球最好的风景去...

người mình yêu quý nhất đi ngắm những nơi đẹp nhất trên thế giới.

308

jiù gēn zuì ài de rén qù kàn zuìhǎo de fēngjǐng,

就跟最爱的人去看最好的风景，

Cùng người thân yêu nhất đi ngắm những nơi đẹp nhất,

309

zhè shì dìyī gè.

这是第一个。

Đó là cái đầu tiên.

310

Nà dì'èr gè, jiùshì wǒ háishi hěn xǐhuan zuò yīxiē gōngyì de,

那第二个，就是我还是很喜欢做一些公益的，

Cái thứ hai đó là mình muốn làm một số việc từ thiện,

311

tèbié shì yīxiē pínqióng luòhòu de guójiā,

特别是一些贫穷落后的国家，

đặc biệt là những quốc gia nghèo khó và lạc hậu.

312

bǐrú shuō Yìndù

比如说印度

Ví dụ như Ấn Độ.

313

jiù xīwàng yǒu zhèyàng de nénglì

就希望有这样的能力

Mình hi vọng mình có khả năng như vậy

314

qù bāngzhù dào zhèxiē pínkùn de rén ba.

去帮助到这些贫困的人吧。

để đi giúp đỡ những người nghèo.

315

Nǐ huì zěnmē qù bāngzhù tāmen?

你会怎么去帮助他们？

Bạn sẽ giúp họ như thế nào?

316

Chúle yòng jīngjì shàng dehuà,

除了用经济上的话，

Ngoài việc giúp về mặt kinh tế,

317

nà wǒ kěndìng shì xīwàng shuō wǒ zìjǐ yǒu zhèyàng de yǐngxiǎng lì

那我肯定是希望说我自己有这样的影响力

thì mình hi vọng mình có sức ảnh hưởng

318

qù yǐngxiǎng shēnbiān de rén yīqǐ qù bāngzhù,

去影响身边的人一起去帮助，

để lan tỏa những người xung quanh mình cùng nhau giúp đỡ,

319

bǐrú shuō chénglì yīxiē shénme jīgòu a děngděng lèisì de ba.

比如说成立一些什么机构啊等等类似的吧。

ví dụ như thành lập một số tổ chức, v.v

320

Nǐ xīwàng nǐ de... jiùshì nǐ zuì lǐxiǎng de

你希望你的... 就是你最理想的

Bạn hi vọng... Tình trạng sức khỏe

321

shēntǐ jiànkāng de zhuàngtài shì shénmeyàng de?

身体健康的状态是什么样的?

lí tưởng nhất đối với bạn là như thế nào?

322

Jiùshì méiyǒu jíbìng lo,

就是没有疾病咯,

Đó là không bệnh tật,

323

ránhòu jiùshì shēntǐ sùzhì jiù bǐjiào hǎo yīdiǎn,

然后就是身体素质就比较好一点,

dáng đẹp hơn một chút,

324

Ránhòu shēncái yúncèn ma,

然后身材匀称嘛,

và một thân hình cân đối,

325

yě bùshì shuō fēiděi yào yǒu shénme jīròu shénmede,

也不是说非得要有什么肌肉什么的,

cũng không cần phải có cơ hay gì cả,

326

wǒ juéde jiànkāng yúncèn jiù hǎo le, duì

我觉得健康匀称就好了, 对

mình nghĩ là khỏe mạnh, cân đối là được rồi.

327

Nǐ zhǐ de yúncèn shì shénmeyàng de?

你指的匀称是什么样的？

Cân đối như thế nào?

328

Jiù gēn wǒ xiànzài yīyàng jiù kěyǐ le.

就跟我现在一样就可以了。

Giống như mình bây giờ là được rồi.

329

Nǐ xiànzài yǐjīng hěn mǎnyì le, shìbùshì?

你现在已经很满意了，是不是？

Bây giờ bạn đã hài lòng rồi, phải không?

330

Jiùshì zài duō yùndòng yīxià ba,

就是再多运动一下吧，

Cần tập thể dục nhiều hơn chút,

331

píngcháng méi shénme shì jiù duō duànliàn yīxià ma.

平常没什么事就多锻炼一下嘛。

bình thường khi không có việc gì thì nên tập thể dục nhiều hơn.

332

Nǐmen bùnéng zài zhèr pāishè o!

你们不能在这儿拍摄哦！

Các bạn không được quay phim ở đây nhé!

333

Bùnéng zài zhèr ma? | Duì

不能在这儿吗？ | 对

Không thể quay ở đây sao? | Đúng vậy

334

Wèishénme?

为什么?

Tại sao? (Đoạn này chúng mình quay trên đường phố!)

335

Zhè shì shàngmian shuō de,

这是上面说的,

Bởi vì người trên kia (giám sát) nói vậy,

336

nǐmen méiyǒu shēnqǐng.

你们没有申请。

các bạn không xin phép.

337

Zuì jīběn de jiùshì yī gè zìjǐ de yī gè shēnghuó zhuàngtài yào hǎo yīdiǎn,

最基本的就是一个自己的一个生活状态要好一点,

Ít nhất là bản thân luôn ở trạng thái tốt,

338

ránhòu shēntǐ sùzhì,

然后身体素质,

thân hình đẹp,

339

ránhòu jiùshì zìjǐ de shēncái jiù bù yào nàme féipàng lo,

然后就是自己的身材就不要那么肥胖咯,

cơ thể không quá béo,

340

jiùshì yúncùn yīdiǎn lo.

就是匀称一点咯。

nên cân đối một chút.

341

Wǒ méiyǒu shuō qíshì féipàng de yìsi,

我没有说歧视肥胖的意思，

Mình không có ý kì thị béo,

342

zhǐshì wǒ zìjǐ shì bǐjiàoxǐhuān bǐjiào yúncùn yīdiǎn de nàzhǒng.

只是我自己是比较喜欢比较匀称一点的那种。

chỉ là mình thích cơ thể cân đối hơn.

343

Ránhòu jiùshì měitiān duō pǎo pǎobù ma, duànliàn yīxià ma,

然后就是每天多跑跑步嘛，锻炼一下嘛，

Mỗi ngày nên chạy bộ nhiều hơn, tập thể dục một chút,

344

ránhòu rúguǒ wǒ gèzi zài gāo yīdiǎn jiù bǐjiào hǎo yīdiǎn.

然后如果我个子再高一点就比较好一点。

nếu chiều cao cao hơn một chút thì cũng tốt.

345

Wǒ zài chóngxīn wèn yīxià nǐ, nǐ xīwàng nǐ yǒu duō gāo?

我再重新问一下你，你希望你有多高？

Mình hỏi lại một chút, bạn muốn cao bao nhiêu?

346

Yī mǐ qī wǔ de yàngzi ba.

一米七五的样子吧。

Khoảng 1 mét 75.

347

Qíshí wǒ gānggang yǒu wèn dào nǐ,

其实我刚刚有问到你,

Thực ra lúc này mình cũng có hỏi bạn, (lúc bị bảo vệ không cho quay phim)

348

jiùshì gèzi bù gāo de nánshēng huìbùhuì pèngdào yīxiē kùnnan?

就是个子不高的男生会不会碰到一些困难?

con trai không cao có gặp khó khăn gì không?

349

Qíshí yě hái hǎo,

其实也还好,

Thực ra cũng được.

350

wǒ juéde méiyǒu shuō qítā de shénme yìsi,

我觉得没有说其它的什么意思,

Mình không có ý gì khác, (khi mình nói muốn cao hơn),

351

wǒ zhǐshì juéde lǐxiǎng dāngzhōng de ma.

我只是觉得理想当中的嘛。

chỉ là nghĩ đó là chiều cao lí tưởng thôi.

352

Qíshí wǒ xiànzài wǒ juéde yě tǐnghǎo de a.

其实我现在我觉得也挺好的啊。

Thực ra như mình bây giờ vẫn khá tốt.

353

Ránhòu... qíshí nǐ xiǎng yīxià,

然后...其实你想一下,

Bạn nghĩ mà xem,

354

háiyǒu hěn duō rén tiānshēng jiù yǒu cánjí shénmede,

还有很多人天生就有残疾什么的,

còn có rất nhiều người sinh ra bị khiếm khuyết,

355

qíshí wǒ juéde zhǐyào jiànkāng jiù hǎo le.

其实我觉得只要健康就好了。

nên vì nghĩ là chỉ cần khỏe mạnh đã là tốt lắm rồi.

356

Nàge zhǐshì yī gè yuànwàng la, qíshí méiyǒu yě méiyǒu shénme.

那个只是一个愿望啦，其实没有也没有什么。

Những cái kia chỉ là mong muốn thôi, không có cũng chẳng sao.

357

Yīnwèi wǒ zhèyàng wèn yě shì yǒu yuányīn de,

因为我这样问也是有原因的，

Mình hỏi như vậy là có lí do,

358

jiùshì wǒ zhīqián yě yǒu zuò guò yīxiē jiē fǎng,

就是我之前也有做过一些街访，

Trước đây mình có làm vài phỏng vấn đường phố,

359

wèn dào hěn duō nǚháizi xǐhuan shénmeyàng de nánshēng,

问到很多女孩子喜欢什么样的男生，

hỏi rất nhiều con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào,

360

tāmen dōu shuō xīwàng gèzi gāo de | Dui a

她们都说希望个子高的 | 对啊

thì họ đều nói là muốn bạn trai cao. | Đúng vậy.

361

Nà nǐ zài zhè yīfāngmiàn yǒu méiyǒu shuō pèngdào guò rénjiā

那你在这方面有没有说碰到过人家

Vậy về điều này, bạn đã bao giờ gặp phải con gái

362

juéde nǐ hǎoxiàng bùgòu tā lǐxiǎng de shēngāo?

觉得你好像不够她理想的身高?

mà nghĩ rằng chiều bạn chưa đủ tiêu chuẩn chiều cao mà cô ấy muốn chưa?

363

Kàn rén ba

看人吧

Cũng tùy.

364

Wǒ juéde yǒude rén tā juéde nǐ xìnggé gēn tā hái tǐng hédelái de,

我觉得有的人她觉得你性格跟她还挺合得来的,

Mình nghĩ có người nghĩ rằng chỉ cần tính cách hợp nhau,

365

ránhòu bāokuò shēnghuó nàge fāngshì shàngmian,

然后包括生活那个方式上面,

bao gồm cả lối sống,

366

qítā de wǒ juéde hái xíng ba.

其它的我感觉还行吧。

thì những thứ khác đều ổn.

367

Rúguǒ shì zhēn de ài dehuà,

如果是真的爱的话，

Nếu là yêu thật lòng,

368

wǒ juéde yīnggāi bùhuì zàihu gèzi de.

我觉得应该不会在乎个子的。

thì mình nghĩ sẽ không nên quan tâm đến chiều cao.

369

Jiǎrú shuō nǐ hěn yǒuqián hěn yǒuqián zhīhòu,

假如说你很有钱很有钱之后，

Ví dụ như sau khi bạn có rất nhiều, rất nhiều tiền,

370

nǐ huì xiǎngyào zuò shénme?

你会想要做什么？

bạn muốn làm gì?

371

Huányóu shìjiè

环游世界

Đi du lịch vòng quanh thế giới!

372

Bǐrú qù nǎge guójiā? | Bīngdǎo a

比如去哪个国家？ | 冰岛啊

Ví dụ như đi du lịch ở nước nào? | Iceland

373

Wèishénme? Nǐ zài chóngxīn... huàn yī gè diǎn ma,

为什么？你再重新... 换一个点嘛，
Tại sao? Bạn đưa ra lí do khác đi,

374

chúle piàoliang hái yǒu shénme ma
除了漂亮还有什么嘛
ngoài việc đẹp ra?

375

Jiùshì wèishénme bùshì qù Měiguó ya?
就是为什么不是去美国呀？
Tại sao lại không phải là Mỹ?

376

Wèishénme bùshì qù Ōuzhōu de guójiā?
为什么不是去欧洲的国家？
Tại sao lại không phải là những quốc gia ở châu Âu?

377

Wèishénme nàme yuǎn de dìfang?
为什么那么远的地方？
Tại sao lại là một nơi xa xôi như vậy?

378

Ōuzhōu guójiā jiù hěn duō rén dōu qù guò a,
欧洲国家就很多人都去过啊，
Các nước châu Âu thì rất nhiều người đi rồi,

379

érqiě tāmen bùshì yǒu qiāng ma? Wēixiǎn a!
而且他们不是有枪吗？危险啊！
hơn nữa không phải ở đó còn có súng à? Nguy hiểm!

380

Nà Bīngdǎo méiyǒu qiāng ma?

那冰岛没有枪吗?

Ở Iceland không có súng sao?

381

Bīngdǎo wǒ bù zhīdào tā yǒu méiyǒu.

冰岛我不知道它有没有。

Mình không biết có hay không.

382

Wànyī yǒu ne?

万一有呢?

Lỡ có thì sao?

383

Nà yǒu yě qù a!

那有也去啊!

Vẫn đi!

384

Jiù nàbian rén bǐjiào shǎo,

就那边人比较少,

Bên đó ít người,

385

érqiě qù guò de rén yě bǐjiào shǎo.

而且去过的人也比较少。

những người từng tới đó cũng ít.

386

Jiù yǒushíhou kàndào Bǎidù shàngmian

就有时候看到百度上面

Có lúc mình thấy trên Baidu,

387

nàxiē túpiàn dōu hěn piàoliang,

那些图片都很漂亮,

ảnh ở đó rất đẹp,

388

ránhòu jiù hěn xiǎng qù liǎojiě yīxià ma.

然后就很想去了解一下嘛。

nên rất muốn tới đó để tìm hiểu.

389

Nuówēi de rén yě hěn shǎo o!

挪威的人也很少哦!

Ở Na Uy cũng rất ít người đấy!

390

Nuówēi bùshì jīngcháng dǎzhàng ma?

挪威不是经常打仗吗?

Na Uy chẳng phải thường có chiến tranh à?

391

Nuówēi dǎzhàng ma?

挪威打仗吗?

Na Uy có chiến tranh sao?

392

Nuówēi méiyǒu dǎ guò zhàng ma? | Gēn shéi dǎzhàng?

挪威没有打过仗吗? | 跟谁打仗?

Không phải sao? | Chiến tranh với nước nào?

393

Bùshì huì yǒu nàxiē hùnzhàn shénmede ma?

不是会有那些混战什么的吗?

Không phải là có những vụ xung đột sao?

394

Jiù guónèi, Nuówēi tā zìjǐ lǐmiàn

就国内，挪威它自己里面

xung đột nội bộ quốc gia

395

Wèishénme dǎzhàng, wǒ zěnmé bù zhīdào?

为什么打仗，我怎么不知道?

Sao lại đánh nhau nhỉ, sao mình lại không biết?

396

Wǒ yě bù zhīdào.

我也不知道。

Mình cũng không biết.

397

Nà nǐ tīng shéi shuō de? | Xīnwén a

那你听谁说的? | 新闻啊

Vậy bạn nghe ai nói vậy? | Tin tức!

398

Yǒushíhòu huì tīngdào shuō shénme

有时候会听到说什么

Từng nghe thấy gì mà

399

Nuówēi guónèi yǒu hùnzhàn nàxiē de,

挪威国内有混战那些的，

có chiến tranh nội bộ ở Na Uy.

400

ránhòu shénme kǒngbùfènzǐ, Ōuzhōu de guójiā jiù hěn duō.

然后什么恐怖分子，欧洲的国家就很多。

rồi các phần tử khủng bố, ở châu Âu rất nhiều.

401

Bǐrú nǎge guójiā yǒu kǒngbùfènzǐ chūxiàn guò?

比如哪个国家有恐怖分子出现过？

Ví dụ như ở quốc gia nào có khủng bố?

402

Měiguó a, hái yǒu nàge

美国啊，还有那个

Mỹ, và còn...

403

Měiguó shì nǎge zhōu de?

美国是哪个洲的？

Mỹ là ở châu nào?

404

Wǒ gāng wèn nǐ Ōuzhōu, nǐ shuō Měiguó

我刚问你欧洲，你说美国

Nãy mình hỏi là châu Âu, bạn trả lời là Mỹ.

405

Měiguó shì Ōuzhōu de ma?

美国是欧洲的吗？

Mỹ ở châu Âu sao?

406

Měiguó bùshì Ōuzhōu de ma?

美国不是欧洲的吗？

Mỹ không phải ở châu Âu à?

407

Wǒ wèn nǐ a, nǐ juéde ne?

我问你啊，你觉得呢？

Mình hỏi bạn đấy, bạn nghĩ là gì?

408

Shì ba, fādaguojiā bù dōu dàbùfen zài Ōuzhōu ma? | Hǎo ba

是吧，发达国家不都大部分在欧洲吗？ | 好吧

Mình nghĩ vậy, vì hầu hết các quốc gia phát triển đều ở châu Âu. | Ok.

409

Bùhǎoyìsi, wǒ dìlǐ xué de bùhǎo.

不好意思，我地理学得不好。

Xin lỗi, mình không giỏi địa lí lắm.

410

Háiyǒu qítā xiǎng zuò de shìqíng ma? Jiùshì yǒuqián le zhīhòu

还有其它想做的事情吗？就是有钱了之后

Còn điều gì bạn muốn làm không? Khi bạn có tiền?

411

Kāi hànfú diàn.

开汉服店。

Mở một cửa hàng bán Hán phục.

412

Wèishénme xiǎngyào kāi hànfú diàn?

为什么想要开汉服店？

Tại sao bạn lại muốn mở tiệm bán Hán phục?

413

Yīnwèi zhè shì Zhōnghuá chuántǒng wénhuà, qíshí jiù dàbùfen xià

因为这是中华传统文化，其实就大部分下

Bởi vì đây là văn hóa truyền thống của Trung Quốc, thực ra phần lớn

414

jiù bùshì dàbùfen de rén jiù dōu jiēshòu hàn fú,

就不是大部分的人就都接受汉服，

phần lớn mọi người không chấp nhận Hán phục,

415

bāokuò wǒ mā qíshí yě bùshì hěn tóngyì wǒ chuān hàn fú.

包括我妈其实也不是很同意我穿汉服。

ngay cả mẹ mình cũng không đồng ý cho mình mặc Hán phục.

416

Tā wèishénme bù tóngyì?

她为什么不同意？

Tại sao lại không đồng ý?

417

Tā juéde wǒ zhèyàng chuān zhe qízhuāngyìfú

她觉得我这样穿着奇装异服

Mẹ nghĩ là mình mặc như vậy kỳ quặc

418

jiù shàngjiē jiù bùhǎo.

就上街就不好。

khi lên phố sẽ không hay lắm.

419

Zěnmé bùhǎo?

怎么不好？

Tại sao lại không?

420

Yīnwèi dàjiā lùguò dōu kàn nǐ yī liǎng yǎn a shénmede

因为大家路过都看你一两眼啊什么的

Bởi vì mọi người đi qua đường sẽ nhìn mình.

421

Biéren guānzhù nǐ bù juéde hěn kāixīn ma?

别人关注你不觉得很开心吗?

Bạn không vui khi người khác chú ý đến mình sao?

422

Yě méiyǒu shuō shénme tèbié kāixīn de ba,

也没有说什么特别开心的吧,

Cũng không có gì đặc biệt vui.

423

fǎnzhèng wǒ juéde jiù Zhōnghuá chuántǒng wénhuà,

反正我觉得就中华文化,

Dù sao thì mình nghĩ văn hóa truyền thống của Trung Quốc,

424

jiù yǐqián lǎo zǔzōng liú xiàlái de dōngxi

就以前老祖宗留下来的东西

là những thứ mà tổ tiên để lại cho chúng ta,

425

háishi chuánchéng yīxià bǐjiào hǎo.

还是传承一下比较好。

thì chúng ta nên kế thừa thì tốt hơn.

426

Nà yǐhòu rúguǒ shuō nǐ kāi nàge hànfú diàn dehuà,
那以后如果说你开那个汉服店的话,
Vậy nếu như bạn mở tiệm bán Hán phục,

427

zhuàn bùdào qián zěnmébàn?
赚不到钱怎么办?
nhưng không kiếm được tiền thì phải làm sao?

428

Nà yě jìxù kāi a!
那也继续开啊!
Thì vẫn tiếp tục làm!

429

Yīnwèi rúguǒ wǒ xuǎnzé le jīnqián dehuà,
因为如果我选择了金钱的话,
Bởi vì nếu mình chọn tiền,

430

nà wǒ kěndìng shì yǒuqián de ya!
那我肯定是有钱的呀!
thì chắc chắn là có tiền!

431

Érqiě xiànzài jiēshòu hànfú de rén yuèláiyuè duō,
而且现在接受汉服的人越来越多,
Hơn nữa ngày nay người bắt đầu thích Hán phục nhiều hơn,

432

wǒ xiāngxìn huì yǒu shēngyì de.
我相信会有生意的。
mình tin là có thể kinh doanh được.

433

Nǐ juéde dàjiā wèishénme huì xǐhuan chuān hànfú?

你觉得大家为什么会喜欢穿汉服?

Tại sao bạn lại nghĩ là người ta sẽ thích mặc Hán phục?

434

Dìyī gè shì hǎokàn ba,

第一个是好看吧,

Đầu tiên là chúng đẹp,

435

dì'èr gè xiànzài shàngjiē bù dōu hěn duō rén

第二个现在上街不都很多人

Thứ hai là ngày nay trên đường phố không phải có rất nhiều người

436

dōu xǐhuan pāizhào ma?

都喜欢拍照吗?

thích chụp ảnh sao?

437

Pāizhào yě tǐng hǎokàn.

拍照也挺好看。

mặc chúng chụp ảnh rất đẹp.

438

Lìngwài yī gè jiù háishi Zhōnghuá chuántǒng wénhuà ba.

另外一个就还是中华传统文化吧。

Lí do khác nữa vẫn là vì văn hóa truyền thống Trung Quốc.

439

Háishi xiǎngyào chuánchéng? | Duì

还是想要传承? | 对

Bạn muốn lưu truyền nó? | Đúng vậy.

440

Nǐ shēnbiān rén dōu shì zhèyàng de xiǎngfǎ ma?

你身边的人都是这样的想法吗?

Bạn bè xung quanh bạn cũng có cùng suy nghĩ như bạn sao?

441

Bù quán shì, yīnwèi xiànzài xiàng hěn duō,

不全是, 因为现在像很多,

Cũng không phải tất cả, bởi vì ngày nay có rất nhiều

442

biǎnyì yīdiǎn, kěyǐ shuō shì chóngyángmèiwài ba

贬义一点, 可以说是崇洋媚外吧

nói tiêu cực một chút thì là sính ngoại.

443

suǒyǐ jiù... nǐ kàn xiàng shénme Wànshèngjié

所以就... 你看像什么万圣节

Giống như là Halloween,

444

jiù hěn duō rén qù guò, jiùshìshuō...

就很多人去过, 就是说...

rất nhiều người Trung Quốc tổ chức nó.

445

Nǐ yǒu fǎnduì Wànshèngjié ma? | Bùguò

你有反对万圣节吗? | 不过

Bạn phải đối Halloween sao? | Mình không tổ chức nó.

446

Nǐ bùguò? | Wǒ shì bùguò, dànshì bù fǎnduì ba.

你不过? | 我是不过, 但是不反对吧。

Không sao? | Mình không tổ chức lễ Halloween, nhưng mình không phản đối nó.

447

Nǐ gānggang yǒu jiǎngdào chóngyángmèiwài,

你刚刚有讲到崇洋媚外,

Bạn vừa nhắc đến từ sính ngoại,

448

nǐ juéde nǎ yīxiē rén chóngyángmèiwài?

你觉得哪一些人崇洋媚外?

bạn nghĩ rằng những ai sính ngoại?

449

Jiù juéde Zhōngguó jiùshì bùhǎo,

就觉得中国就是不好,

Nhiều người nghĩ rằng Trung Quốc không tốt,

450

ránhòu yīwèi de qù chóngshàng wàiguó de dōngxi a.

然后一味地去崇尚外国的东西啊。

rồi đi sùng bái những đồ của nước ngoài.

451

Dànshì wǒ juéde Zhōngguó háishì hěn hǎo de a!

但是我觉得中国还是很好的啊!

Nhưng mình nghĩ Trung Quốc rất tuyệt!

452

Yǒu nǎxiē hǎo de?

有哪些好的？

Có những điều gì tuyệt vời?

453

Wǒmen kěyǐ lái fāyáng yīxià, xuānchuán yīxià

我们可以来发扬一下，宣传一下

Chúng ta có thể hát huy chúng, tuyên truyền chúng.

454

Nǐ kàn xiàng xiànzài guóchǎn de dōngxi,

你看像现在国产的东西，

Bạn xem giống như các sản phẩm nội địa,

455

suīrán shuō zhīqián shì bùzěnmě hǎo,

虽然说之前是不怎么好，

mặc dù ngày trước chất lượng không tốt,

456

dànshì xiànzài yě màn màn tí shàng rìchéng le ya,

但是现在也慢慢提上日程了呀，

nhưng bây giờ cũng đang dần cải thiện rồi,

457

xiàng guóchǎn dòng huà piàn,

像国产动画片，

như phim hoạt hình Trung Quốc,

458

nǐ kàn xiàng nàge Nézhā bùshì pāi de tǐng hǎo de ma?

你看像那个哪咤不是拍得挺好的吗？

ví dụ như Na Tra không phải được quay dựng khá tốt đó sao?

459

Ránhòu háiyou kēhuàn piàn a,

然后还有科幻片啊，

Còn cả khoa học viễn tưởng

460

nàxiē diànyǐng lèi de yǐjīng tí shàng rìchéng le ya.

那些电影类的已经提上日程了呀。

những thể loại phim đó cũng ngày một nâng cao.

461

Nà nǐmen xiǎngyào...

那你们想要...

Vậy các bạn muốn...

462

jiùshì lǐxiǎng zhōng de cáiwù zhuàngkuàng shì shénmeyàng de?

就是理想中的财务状况是什么样的？

Với các bạn thế nào là tình trạng tài chính lí tưởng?

463

Nǐ xiān shuō

你先说

Bạn nói trước.

464

Bùyòng wèi qián cāoxīn ba, xiàng...

不用为钱操心吧，像...

Là không phải lo lắng về tiền.

465

Jiùshì yǒu fáng yǒu chē,

就是有房有车，

Có nhà, có xe,

466

ránhòu kěyǐ dào chù lǚ yóu lo.

然后可以到处旅游咯。

có thể đi du lịch khắp nơi.

467

Nà nǐ zuì xiǎng zuò de shì qing shì shén me ne?

那你最想做的事情是什么呢?

Việc bạn muốn làm nhất là gì?

468

Jiǎ rú nǐ yǐ jīng yǒu hěn duō hěn duō qián

假如你已经有很多很多钱

Ví dụ như bạn có rất nhiều rất nhiều tiền.

469

Jiù lǚ yóu a

就旅游啊

Đi du lịch.

470

Qù nǎ lǚ yóu?

去哪儿旅游?

Đi du lịch ở đâu?

471

Dào chù yóu shān wán shuǐ a!

到处游山玩水啊!

Đi khắp nơi!

472

Nǐ ne? | Wǒ yě shì, lǚyóu

你呢? | 我也是, 旅游

Bạn thì sao? | Mình cũng vậy, đi du lịch.

473

Jùtǐ yīdiǎn ma!

具体一点嘛!

Hãy cụ thể một chút!

474

jiù Yúnnán, Fújiàn, Shànghǎi a

就云南、福建、上海啊

Đi Vân Nam, Phúc Kiến, Thượng Hải.

475

Méiyǒu xiǎng guò chūguó ma?

没有想过出国吗?

Bạn không nghĩ đến việc đi nước ngoài sao?

476

Háiyǒu dàcǎoyuán na

还有大草原哪

Và cả ngắm những thảo nguyên rộng lớn

477

Yǒu a, dāngrán yě bāohán chūguó

有啊, 当然也包含出国

Có chứ, đương nhiên là có bao gồm cả đi nước ngoài.

478

Nǐ ne?

你呢?

Bạn thì sao?

479

Chúle lǚyóu, hái yǒu shénme biéde xiǎng zuò de ma?

除了旅游，还有什么别的想做的吗？

Ngoài đi du lịch ra thì bạn còn muốn làm gì khác không?

480

Xuéxí ba

学习吧

Học tập.

481

Xué shénme?

学什么？

Học cái gì?

482

Xué yǔyán, Yīngyǔ, duì

学语言，英语，对

Học ngoại ngữ, tiếng Anh.

483

Wèishénme xiǎngyào xué Yīngyǔ?

为什么想要学英语？

Tại sao bạn lại muốn học tiếng Anh?

484

Yīngyǔ yīnggāi shì bǐjiào... nǎ guó dōu xūyào ma

英语应该还是比较... 哪国都需要嘛

Vì tiếng Anh ở quốc gia nào cũng cần đến mà.

485

Guójìhuà de yǔyán? | Duì

国际化的语言？ | 对

Ngôn ngữ quốc tế? | Đúng vậy.

486

Nǐ yě shì?

你也是？

Bạn cũng vậy sao?

487

En, wǒ yě shì juéde Yīngyǔ bǐjiào zhòngyào yīdiǎn.

嗯，我也是觉得英语比较重要一点。

Vâng, mình cũng nghĩ tiếng Anh rất quan trọng.

488

Érqiě jīntiān... yībān wǒmen zuò měijiǎ de

而且今天... 一般我们做美甲的

Hơn nữa... bọn mình làm nail

489

yǒuxiē kèrén zǒu jìnlái dōu huì yǒu yīxiē wàiguó kèrén,

有些客人走进来都会有一些外国客人，

khách hàng đến thỉnh thoảng là người nước ngoài,

490

wǒmen dōu bù huì yǔyán!

我们都不会语言！

nhưng bọn mình đều không biết ngoại ngữ!

491

Yǒu xué ma, xiànzài?

有学吗，现在？

Các bạn có đang học không?

492

Xiànzài zànshí méiyǒu, bùguò tǐng gǎnxìngqù de.

现在暂时没有，不过挺感兴趣的。

Hiện tại thì không, nhưng cũng khá có hứng thú.

493

Yǒu méiyǒu xiān kāishǐ xué yīxià le ne?

有没有先开始学一下了呢？

Các bạn đã bắt đầu học chút gì chưa?

494

Wǒ shì hòuhuǐ dāngchū xué de shíhou méiyǒu hǎohào xué.

我是后悔当初学的时候没有好好学。

Mình cũng hối hận hồi đó không chịu khó học.

495

Rúguǒ shuō nǐ kěyǐ yǒu zhège yuànwàng dehuà,

如果说你可以有这个愿望的话，

Nếu có mong ước,

496

nǐ xiǎngyào nǐ de Yīngyǔ dá dào shénme shuǐpíng?

你想要你的英语达到什么水平？

bạn muốn tiếng Anh của mình đạt đến trình độ nào?

497

Kěyǐ gēn lǎowài zhèngcháng liáotiān lo.

可以跟老外正常聊天咯。

Có thể nói chuyện được với người nước ngoài.

498

Zhèngcháng jiāoliú

正常交流

Nói chuyện giao tiếp hàng ngày.

499

Nà jiǎrú shuō nǐ Yīngyǔ yǐjīng hěn hǎo le,

那假如说你英语已经很好了,

Nếu như tiếng Anh của bạn rất tốt rồi,

500

nǐ hái huì zuò měijiǎ ma?

你还会做美甲吗?

thì bạn có còn tiếp tục làm nail không?

501

Bùhuì | Zuò shénme?

不会 | 做什么?

Không! | Vậy thì làm gì?

502

Fānyì lo!

翻译咯!

Phiên dịch viên!

503

Nǐ juéde fānyì néng zhèng hěn duō qián ma?

你觉得翻译能挣很多钱吗?

Bạn nghĩ rằng làm phiên dịch có thể kiếm được rất nhiều tiền sao?

504

Wǒ juéde zhìshǎo gěi rén de gǎnjué huì bù yīyàng ba

我觉得至少给人的感觉会不一样吧

Mình nghĩ ít nhất cũng khiến người ta có cảm nhận khác.

505

Bǐjiào gāojí | Duì

比较高级 | 对

Khá cao cấp | Đúng vậy.

506

Jiùshì nǐ kàn dào yī gè fānyì de shíhou,

就是你看一个翻译的时候,

Khi mà bạn nhìn thấy một phiên dịch viên,

507

nǐ de gǎnjué shì shénme?

你的感觉是什么?

bạn cảm thấy như thế nào?

508

Tǐng lìhai de! | Dōu hěn lìhai a!

挺厉害的! | 都很厉害啊!

Rất giỏi! | Họ rất tài giỏi!

509

Dànshì nǐ yǐjīng hěn yǒuqián le, nǐ gānggang xuǎn le jīnqián ma,

但是你已经很有钱了, 你刚刚选了金钱嘛,

Nhưng bạn đã rất giàu rồi, bạn vừa mới chọn tiền mà.

510

nǐ zhè yībèizi dōu bù yòng wèi qián fāchóu le!

你这一辈子都不用为钱发愁了!

Cả đời này không phải lo lắng vì tiền!

511

Dàn wǒ juéde yǔyán zhège yě hěn zhòngyào,

但我觉得语言这个也很重要,

Nhưng mình vẫn nghĩ rằng ngoại ngữ rất quan trọng,

512

yīnwèi nǐ kěyǐ qù lǚyóu,
因为你可以去旅游,
bởi vì bạn có thể đi du lịch,

513

lǚyóu le yǐhòu nǐ kěyǐ gēn rénjiā jīngcháng jiāoliú.
旅游了以后你可以跟人家经常交流。
có thể nói chuyện với người dân bản địa.

514

Jiāoliú yě hěn zhòngyào de!
交流也很重要的!
Giao tiếp rất quan trọng!

515

Yào bùduàn de tíshēng zìjǐ,
要不断的提升自己,
Nên không ngừng nâng cao bản thân,

516

bùkěnéng shuō yǒu le qián nǐ jiù bù...
不可能说有了钱你就不...
không thể nói rằng có tiền rồi thì không...

517

géjú a zhèxiē dōu bù tíshēng le ba?
格局啊这些都不提升了吧?
nâng cao bản thân nữa chứ?

518

Jiùshì yǒuqián le nǐmen hái huì gōngzuò ma?

就是有钱了你们还会工作吗？

Có tiền rồi các bạn có tiếp tục đi làm không?

519

Huì! Huì zuò yīxiē zìjǐ bǐjiào xǐhuan de shì.

会！会做一些自己比较喜欢的事。

Có! Sẽ làm những việc mà mình thích.

520

Bǐrú shuō ne?

比如说呢？

Ví dụ như?

521

Gōngzuò, gōngzuò fāngmiàn

工作，工作方面

Về công việc.

522

Nǐ shuō zuò shénme ne?

你说做什么呢？

Bạn nói xem làm gì?

523

Zuò měijiǎ ya!

做美甲呀！

Làm nail!

524

Zěnme yòu pǎo huí měijiǎ qù le?

怎么又跑回美甲去了？

Sao lại quay về làm nail rồi?

525

Nǐ bùkěnéng shuō yǒu le jīnqián nǐ yòu jìxù zuò měijiǎ ba?

你不可能说有了金钱你继续做美甲吧？

Đừng nói là có tiền rồi bạn vẫn làm nail nhé?

526

Jiù yǒudeshíhòu zuò de shì nàzhǒng yìshù a

就有的时候做的是那种艺术啊

Thì mình sẽ làm nó nghệ thuật hơn.

527

yīnwèi wǒmen yǒushíhòu xué de... zuò de nàzhǒng bǎn na

因为我们有时候学的... 做的那种板哪

bởi vì thi thoảng cái mẫu bọn mình làm,

528

jiùshì zuò de, jiùshì qíshí zuò de nàge jiǎ piàn shàngmian

就是做的，就是其实做的那个甲片上面

cái mẫu nail mà bọn mình làm

529

bùyīdìng shì zhēnrén yào zuò de,

不一定是真人要做的，

chưa chắc cần thiết cho mọi người thật.

530

dànshì wǒmen bìxū zuò chūlái jiù yǒu yìshù gǎn

但是我们必须做出来就有艺术感

Nhưng mình phải làm cho nó nghệ thuật hơn.

531

Jiùshì nǐ xiǎngyào... rúguǒ nǐ yǐjīng hěn yǒuqián le,

就是你想要... 如果你已经很有钱了，

Vậy nếu bạn đã rất giàu rồi,

532

nǐ huì bǎ měijiǎ zhè jiàn shìqíng zuòdào jízhì, shì zhège yìsi ma?

你会把美甲这件事情做到极致，是这个意思吗？

thì bạn sẽ làm nail cho thật tốt phải không?

533

Dànshì nǐ gānggang shuō de, bùshì

但是你刚刚说的，不是

Nhưng bạn mới nói rằng sẽ không (làm nail nữa).

534

Wǒ shì xǐhuan qù lǚyóu,

我是喜欢去旅游，

Mình thích đi du lịch,

535

ránhòu pāi yīxiē zhàopiàn chuán dào wǎngshàng.

然后拍一些照片传到网上。

sau đó chụp ảnh đăng lên mạng.

536

Wǒ juéde wǎngluò fāngmiàn gèng...

我觉得网络方面更...

Mình nghĩ trên mạng càng...

537

Nà nǐ jiù huǒ le,

那你就火了，

Sẽ trở nên nổi tiếng,

538

wǒ jiù xiǎng dào wǎng hóng

我就想到网红

Mình muốn làm người nổi tiếng trên mạng.

539

Duì, wǒ yě xiǎng dāng wǎng hóng

对，我也想当网红

Đúng vậy, mình muốn làm người nổi tiếng trên mạng.

540

Zuò wǎng hóng, shì ba? | Duì

做网红，是吧？ | 对

Người nổi tiếng trên mạng sao? | Đúng thế.

541

Wèishénme xiǎng dāng wǎng hóng?

为什么想当网红？

Tại sao lại muốn làm người nổi tiếng trên mạng?

542

Yīnwèi wǒ juéde wǎng hóng...

因为我觉得网红...

Bởi vì mình nghĩ người nổi tiếng trên mạng...

543

xiànzài hěn duō dōu shì wǎngluò shídài ya

现在很多都是网络时代呀

Bây giờ là thời đại của internet mà.

544

Nǐ xiǎngyào zuò shénmeyàng de wǎng hóng?

你想要做什么样的网红？

Bạn muốn kiểu nổi tiếng trên mạng như thế nào?

545

Jiùshì kěyǐ lǚ lǚyóu a, pāi pāi duànzi,

就是可以旅旅游啊、拍拍段子、

Đó là đi du lịch, quay các video,

546

zhí zhíbō zhèxiē dōu kěyǐ

直直播这些都可以

livestream đều được.

547

Lǚ pāi de nàzhǒng, shì ba? | Duì

旅拍的那种，是吧？ | 对

Giống như vlog du lịch phải không? | Đúng thế.

548

Nǐ yě shì ma?

你也是吗？

Bạn cũng vậy sao?

549

Kào yán zhí chīfàn lo | Hǎo ba

靠颜值吃饭咯 | 好吧

Kiểm tiền từ nhan sắc. | Ok.

550

Nà nǐ juéde jiùshì zuò wǎng hóng yǒu shénme hǎo de ne?

那你觉得就是做网红有什么好的呢？

Vậy theo bạn làm người nổi tiếng trên mạng có điều gì tốt?

551

Yǒu zúgòu de gèrén shíjiān,

有足够的个人时间，
Có đủ thời gian cho bản thân,

552

ránhòu nǐ yě kěyǐ péibàn fùmǔ.
然后你也可以陪伴父母。
có thể ở bên cạnh bố mẹ.

553

Suīrán shuō wǎngluò, jīngcháng yǒu hěn duō rén
虽然说网络，经常有很多人
Mặc dù làm người nổi tiếng trên mạng sẽ có nhiều người

554

huì duì nǐ zhǐzhǐdiǎndiǎn ba,
会对你指指点点吧，
nói này nói nọ,

555

dàn wǒ juéde zìjǐ kāixīn jiù hěn zhòngyào le.
但我觉得自己开心就很重要了。
nhưng mình nghĩ rằng bản thân vui vẻ mới là quan trọng.

556

Jiāshàng nǐ yǒu zúgòu de shíjiān, yě tǐnghǎo de.
加上你有足够的时间，也挺好的。
Hơn nữa còn có đủ thời gian rảnh.

557

Nǐ gānggāng shuō yǒu rén duì wǎng hóng zhǐzhǐdiǎndiǎn,
你刚刚说有人对网红指指点点，
Bạn vừa nói đến việc người nổi tiếng trên mạng bị chỉ trích,

558

Nǐ juéde xiànzài dàjiā, jiù Zhōngguó rén

你觉得现在大家，就中国人

Theo bạn, người Trung Quốc

559

duì wǎng hóng de kànfǎ shì shénmeyàng de?

对网红的看法是什么样的？

có cái nhìn như thế nào về người nổi tiếng trên mạng?

560

Wǎng hóng, wǒ juéde jiù bǐjiào low

网红，我觉得就比较 low

Người ta nghĩ người nổi tiếng trên mạng rất low (thấp kém)

561

Juéde tāmen bǐjiào low, wèishénme ne?

觉得他们比较 low，为什么呢？

Tại sao lại đánh giá thấp người nổi tiếng trên mạng?

562

Fǎnzhèng gěi wǒ de gǎnjué jiùshì huì yǒurén huì zhèyàng

反正给我的感觉就是会有人会这样

Đó là cảm giác của mình nghĩ là như vậy.

563

Jiùshì yǒu méiyǒu tīng guò biérén zěnmé píngrjià wǎng hóng de ne?

就是有没有听过别人怎么评价网红的呢？

Bạn có nghe mọi người bình luận gì về người nổi tiếng trên mạng không?

564

Tiāntiān xián zhe méishì zuò ba, jiù pāi pāi duànzi nàzhǒng

天天闲着没事做吧，就拍拍段子那种

Ngày ngày không có việc gì làm, chỉ có quay video.

565

Bùwùzhèngyè a gǎnjué,
不务正业啊感觉,
cảm giác vô công rồi nghề,

566

jīngcháng pāi yīxiē zhèzhǒng hěn wúliáo de
经常拍一些这种很无聊的
thường quay những video khá nhàm chán.

567

xiàng wǒ nán péngyou shuō de, jiù shuō
像我男朋友说的, 就说
Giống như bạn trai mình nói

568

kàn zhe wǎng hóng chī bō nàxiē jiù hěn wúliáo.
看着网红吃播那些就很无聊。
xem livestream ăn uống chả có gì hay.

569

Dàn wǒ jiù huì bǐjiào xǐhuan kàn.
但我就会比较喜欢看。
Nhưng mình lại thích xem.

570

Wǒ xián zhe méishì wǒ huì kàn chī bō,
我闲着没事我会看吃播,
Mình cứ rảnh là lại xem người ta livestream ăn uống,

571

jiù yīzhí chī dōngxī.

就一直吃东西。

Họ cứ ăn các thứ.

572

Tā yǒu shénme xīyǐn nǐ de, wèishénme yào kàn ne?

它有什么吸引你的，为什么要看呢？

Nó có gì hấp dẫn bạn? Tại sao bạn lại muốn xem?

573

Nǐ kàn nǐ péngyou chī bù jiù hǎo le?

你看你朋友吃不就好了？

Bạn xem bạn bè ăn uống là được rồi?

574

Yīnwèi tāmen néng chī hěn duō,

因为他们能吃很多，

Bởi vì họ có thể ăn rất nhiều,

575

hěn duō shíwù bǎi zài miànqián

很多食物摆在面前

rất nhiều đồ ăn bày ra trước mặt,

576

jiāshàng nǐ kàn yī gè piàoliang de nǚháizi,

加上你看一个漂亮的女孩子，

và họ còn rất xinh đẹp.

577

zhǎngde yòu hěn hǎokàn,

长得又很好看，

Vừa xinh,

578

néng chī nàme duō dōngxi, dìyī gè jiùshìshuō

能吃那么多东西，第一个就是说

lại vừa ăn được nhiều.

579

Kěndìng yǒu zàojiǎ fāngmiàn ma

肯定有造假方面嘛

Đương nhiên là cũng có sự gian lận nào đó.

580

Jiù fǎnzhèng tǐng hàoqí de

就反正挺好奇的

Cũng là mình tò mò.

581

Nǐ shì shuō zàojiǎ, shì zhǐ tā...

你是说造假，是指他...

Bạn nói gian lận có nghĩa là họ...

582

Chī le tù le zhèzhǒng, duì

吃了吐了这种，对

Ăn rồi nhả ra.

583

Dànshì nǐ bù juéde hěn làngfèi shíjiān ma?

但是你不觉得很浪费时间吗？

Nhưng bạn không cảm thấy xem nó lãng phí thời gian sao?

584

Wǒ juéde nǐ zhème duō shíjiān bù jiù dǎfāshíjiān de ma?

我觉得你这么多时间不就打发时间的吗？

Bạn có nhiều thời gian rảnh bạn không giết thời gian sao?

585

Nǐ lǐxiǎng zhōng de shēntǐ zhuàngtài shì shénmeyàng de?

你理想中的身体状态是什么样的？

Tình trạng sức khỏe lí tưởng đối với bạn là như thế nào?

586

Qíshí wǒ jiù... wǒ lǐxiǎng zhōng... yīnggāi shuō rén ba

其实我就... 我理想中... 应该说人吧

Thực ra mình... nói mọi người đi

587

rén yīnggāi... shēntǐ zhuàngtài jiànkāng yīnggāi jiù shíliù gè zì.

人应该... 身体状态健康应该就十六个字。

sức khỏe lí tưởng có thể tóm gọn trong 16 chữ.

588

Zuòxi zhèngcháng, chī de jiànkāng,

作息正常，吃得健康，

Làm việc, nghỉ ngơi bình thường, ăn được,

589

shìdāng de yùndòng, xīnqíng yúkuài

适当地运动，心情愉快

luyện tập hợp lý và tâm trạng vui vẻ.

590

jiù zhè shíliù gè zì.

就这十六个字。

Đó là 16 chữ.

591

Nǐ píngcháng yùndòng ma?

你平常运动吗?

Bình thường bạn có hay tập thể dục không?

592

Píngcháng shìdàng de yùndòng, shài shài tàiyang lo, jiù zhèyàng

平常适当的运动，晒晒太阳咯，就这样

Mình thường tập thể dục hợp lý, tắm nắng.

593

suǒyǐ jīntiān yě shì méiyǒu tèbié de shìqíng,

所以今天也是没有特别的事情，

Như hôm nay mình cũng không có việc gì đặc biệt,

594

qiǎngpò zìjǐ chūlái zǒu yī zǒu, shài shài tàiyang, jiù zhèyàng

强迫自己出来走一走，晒晒太阳，就这样

ép bản thân ra ngoài đi dạo, tắm nắng.

595

Nǐ zuò shénme gōngzuò de ya?

你做什么工作的呀?

Bạn làm công việc gì?

596

Wǒ shì zuò fǎlǜ zhè fāngmiàn de.

我是做法律这方面的。

Công việc của mình liên quan đến luật.

597

Lǚshī a? | En

律师啊? | 嗯

Luật sư à? | Vâng.

598

Nǐ yào shàng fǎ tíng qù biànhù ma?

你要上法庭去辩护吗?

Bạn phải đến tòa để bào chữa à?

599

Yào de, yǒu xūyào de shíhòu wǒmen dōu xūyào qù de.

要的, 有需要的时候我们都需要去的。

Có, khi cần thì mình đi.

600

Nà nǐ yīnggāi hěn huì shuō ba?

那你应该很会说吧?

Vậy chắc bạn phải rất giỏi ăn nói nhỉ?

601

Jiùshì hěn huì biànlùn, shìbùshì?

就是很会辩论, 是不是?

Ý mình là giỏi biện luận, phải không?

602

Jiùshì miànduì nàxiē xíguàn le,

就是面对那些习惯了,

Đó là mình quen rồi, (trong tòa án)

603

zhèzhǒng dehuà wǒ jiù yǒudiǎn jǐnzhāng.

这样的话我就有点紧张。

còn thể này thì mình vẫn căng thẳng (trước camera)

604

Dànshì nǐ zài fǎtíng shàng jiùshì kàndào fǎguān,
但是你在法庭上就是看到法官,
Nhưng khi ở tòa án có thẩm phán,

605

kàndào nàme duō rén kàn zhe nǐ,
看到那么多人看着你,
có nhiều người nhìn vào bạn,

606

nǐ dōu bù jǐnzhāng?
你都不紧张?
bạn lại không căng thẳng sao?

607

Bù jǐnzhāng, yīnwèi dōu xíguàn le.
不紧张, 因为都习惯了。
Không, bởi vì quen rồi.

608

Nǐ de zhuānyè shì nǎ yīfāngmiàn de fǎlǜ ne?
你的专业是哪一方面的法律呢?
Bạn làm liên quan đến khía cạnh nào của pháp luật?

609

Jiùshì dōu yǒu de, wǒmen dōu zuò de.
就是都有的, 我们都做的。
Bọn mình làm tất cả.

610

Xiàng wǒmen de gōngsī dehuà, wǒmen yī gè lǚshīshìwùsuǒ dehuà,
像我们的公司的话, 我们一个律师事务所的话,

Như ở công ty mình, công ty luật của bọn mình

611

tā dōu shì yī gè tuánduì qù gōngzuò de.

它都是一个团队去工作的。

đều là làm việc theo nhóm.

612

Xiàng wǒ dehuà,

像我的话,

Như mình chẳng hạn,

613

wǒ zuò de ànjiàn jiùshì líhūn ànjiàn bǐjiào duō yīdiǎn, duì

我做的案件就是离婚案件比较多一点，对

mình làm về các vụ li hôn khá nhiều.

614

Líhūn de ànjiàn?

离婚的案件？

Các vụ li hôn?

615

Nà nǐ juéde xiànzài líhūn de rén duō le ma?

那你觉得现在离婚的人多了吗？

Bạn cảm thấy số người li hôn ngày nay có nhiều không?

616

Suǒyǐ wèn zhège wèntí,

所以问这个问题，

Nên là khi bạn hỏi câu hỏi này,

617

wǒ hái shì jué de jiànkāng zuì zhòng yào.

我还是觉得健康最重要。

mình vẫn cho rằng sức khỏe là quan trọng nhất.

618

Wèi shén me, zhè ge gēn lí hūn guān sī yǒu shén me lián xì ma?

为什么，这个跟离婚官司有什么联系吗？

Tại sao? Cái này có liên quan gì đến li hôn sao?

619

Yīn wèi hěn duō, xiàn shí shēng huó zhōng hěn duō rén

因为很多，现实生活中很多人

Bởi vì trong đời thực có rất nhiều người

620

dōu shì yīn wèi jīn qián, hái yǒu jiù shì hěn duō yòu huò,

都是因为金钱，还有就是很多诱惑，

vì có tiền, có rất nhiều cám dỗ,

621

xiàn shí shēng huó zhōng de zhè xiē wèn tí,

现实生活中的这些问题，

và những vấn đề như vậy

622

dǎo zhì yǒu... jiù shì shuāng fāng fū qī zhī jiān

导致有... 就是双方夫妻之间

khiến cho các cặp vợ chồng

623

Guān xi pò liè? | Duì

关系破裂？ | 对

Tan vỡ hôn nhân? | Đúng vậy.

624

Guānxi huì... jiùshì huì biànhuà zhèyàngzi

关系会... 就是会变化这样子

Quan hệ sẽ thay đổi.

625

Yībān, jiùshì nǐ jiēshǒu de líhūn de ànjiàn,

一般，就是你接手的离婚的案件，

Những vụ li hôn mà bạn xử lí

626

tāmen yībān shì yīnwèi shénme yuányīn a?

他们一般是因为什么原因啊？

họ thường vì lí do gì mà li hôn?

627

Dōu yǒu ba

都有吧

Gì cũng có.

628

Nǎyīge bǐjiào duō ne?

哪一个比较多呢？

Cái nào nhiều nhất?

629

Dōu shì yīnwèi chūguǐ ba

都是因为出轨吧

Vì ngoại tình.

630

Nán de chūguǐ háishi nǚ de chūguǐ? | Dōu yǒu

男的出轨还是女的出轨？ | 都有

Đàn ông hay phụ nữ ngoại tình? | Cả hai đều có.

631

Nǚde yě yǒu hěn duō ma?

女的也有很多吗？

Phụ nữ ngoại tình cũng nhiều sao?

632

Yīnwèi nǚ gěi bùliǎo tā, mǎnzú bùliǎo tā,

因为你给不了她，满足不了她，

Bởi vì đàn ông không cho, không đáp ứng được họ,

633

tā jiù kěndìng huì yǒu chūguǐ de ma.

她就肯定会有出轨的嘛。

thì họ chắc chắn sẽ đi ngoại tình thôi.

634

Yīnwèi juéde tā péibàn bùliǎo tā ya,

因为觉得他陪伴不了她呀，

Bởi vì đàn ông không dành thời gian bên họ,

635

háiyǒu qítā yīnsù zhèyàngzi

还有其它因素这样子

và còn các yếu tố khác nữa.

636

Jiǎrú shuō zài hūnyīn dāngzhōng, rúguǒ yīfāng yǒu le jīnqián,

假如说在婚姻当中，如果一方有了金钱，

If in a marriage, one person has money,

Ví dụ như trong một cuộc hôn nhân, nếu một người có tiền,

637

nà bù jiùshì bùhuì yǒu zhèyàng de wèntí le?

那不就是不会有这样的问题了？

thì sẽ không xảy ra vấn đề này phải không?

638

Bùyīdìng, yīnwèi nǐ yǒu le jīnqián,

不一定，因为你有了金钱，

Chưa chắc, bởi vì khi bạn có nhiều tiền,

639

tā jiù méiyǒu shíjiān,

他就没有时间，

bạn lại không có thời gian.

640

méiyǒu shíjiān qù péibàn tā,

没有时间去陪伴她，

Không có thời gian dành cho vợ,

641

jiù yǒu lìngwài yī gè rén qù péibàn tā, tīng tā de qīngsù.

就有另外一个人去陪伴她、听她的倾诉。

thì sẽ có người khác ở bên họ, lắng nghe họ tâm sự.

642

Yǒuyīxiē... hái yǒu yīxiē jiùshì shēngyù bùliǎo zhèyàngzi,

有一些... 还有一些就是生育不了这样子，

Còn có một số li hôn vì không sinh được con.

643

Tā yě huì yǒu zhè fāngmiàn de, suǒyǐ shuō...

它也会有这方面的，所以说...

Đó cũng là một lí do, nên...

644

Nǐ shì shuō bùnéng shēng érzi, shì ba? | Duì

你是说不能生儿子，是吧？ | 对

Ý bạn là không sinh được con trai sao? | Vâng.

645

Kěshì wǒ gānggang xiǎng shuō de jiùshì, jiǎrú nǐ yǒu jīnqián,

可是我刚刚想说的就是，假如你有金钱，

Nhưng mình mới nói đó là nếu như bạn có tiền,

646

zhège jīnqián shì nǐ bù xūyào gōngzuò jiù néng dé lái de,

这个金钱是你不需要工作就能得来的，

là tiền mà không cần đi làm vẫn có,

647

nǐ huì yǒu shíjiān,

你会有时间，

thì bạn sẽ có thời gian,

648

nà bùshì gèng hǎo ma? Zài yī duàn hūnyīn dāngzhōng

那不是更好吗？在一段婚姻当中

thì không phải là điều tốt trong hôn nhân sao?

649

Fǎnzhèng zài wǒ de guāndiǎn lǐmiàn,

反正在我的观点里面，

Dù sao thì quan điểm của mình

650

wǒ jiùshì yào jiànkāng. Jīnqián dehuà...

我就是健康。金钱的话...

vẫn là sức khỏe. Tiền bạc...

651

Xiàng wǒ shēnbiān de péngyou yě yǒu jīnqián,

像我身边的朋友也有金钱，

Như bạn mình cũng có tiền,

652

dànshì wǒ juéde... tā háishi shuō nà jù huà,

但是我觉得... 她还是说那句话，

nhưng họ vẫn nói rằng

653

jiànkāng zuì zhòngyào, yīnwèi tā shēntǐ...

健康最重要，因为她身体...

sức khỏe mới là quan trọng nhất.

654

Yǒu le jīnqián, dàn tā de shēntǐ shì...

有了金钱，但她的身体是...

Họ có tiền nhưng sức khỏe thì...

655

rén ma, dào le yīdìng de niánjì dehuà,

人嘛，到了一定的年纪的话，

Con người mà, đến một độ tuổi nhất định,

656

tā háishi huì jiànjiàn de jiùshì zhèlǐ bùhǎo nàlǐ bùhǎo.

它还是会渐渐的就是这里不好那里不好。

dần dần sẽ đau chỗ này, đau chỗ kia.

657

Suǒyǐ tā hái shì juéde,

所以她还是觉得,

Nên họ cảm thấy là

658

rúguǒ shàngtiān néng gěi wǒ yī yàng dehuà,

如果上天能给我一样的话,

“Nếu ông trời chỉ cho một thứ,

659

wǒ hái shì juéde jiànkāng shì zuì zhòngyào de,

我还是觉得健康是最重要的,

thì sức khỏe vẫn là quan trọng nhất,

660

jīnqián dehuà wǒ gòu chī jiù gòu le. zhèyàngzi

金钱的话我够吃就够了。这样子

tiền đủ ăn là được.”

661

Nǐ yǒu méiyǒu jīnglì guò shénme,

你有没有经历过什么,

Bạn đã từng trải qua

662

jiùshì zìjǐ qīnshēn jīnglì huòzhě shēnbiān de rén de jīnglì

就是自己亲身经历或者身边的人的经历

hoặc là trải nghiệm của bạn bè

663

ràng nǐ juéde jiànkāng bǐ qítā liǎngyàng dōu zhòngyào?

让你觉得健康比其它两样都重要?

mà khiến bạn cảm thấy là sức khỏe quan trọng hơn hai thứ còn lại không?

664

Zànshí de láishuō jiùshì wǒ de guīmì ba

暂时的来说就是我的闺蜜吧

Hiện tại thì có trải nghiệm của bạn thân mình.

665

wǒ de guīmì dehuà, tā xiànzài dehuà

我的闺蜜的话，她现在的话

Cô ấy hiện tại

666

jiùshì nàzhǒng bù chóu chī bù chóu chuān de,

就是那种不愁吃不愁穿的，

không cần lo ăn lo mặc,

667

dànshì ne, yīnwèi tā shēng le... shēng wán xiǎohái

但是呢，因为她生了... 生完小孩

nhưng sau khi cô ấy sinh con xong,

668

tā de shēntǐ jiù biàn le.

她的身体就变了。

cơ thể bắt đầu thay đổi.

669

Ránhòu tā jiù juéde háishi jiànkāng zuì zhòngyào.

然后她就觉得还是健康最重要。

Nên cô ấy cảm thấy rằng sức khỏe quan trọng nhất.

670

Àiqíng bù zhòngyào ma?

爱情不重要吗?

Tình yêu không quan trọng sao?

671

Bù zhòngyào!

不重要!

Không quan trọng!

672

Zhēn de bù zhòngyào,

真的不重要,

Thực sự không quan trọng!

673

yīnwèi nǐ kàn wǒ zuò zhège ànjiàn yě zuò duō le,

因为你看我做这个案件也做多了,

Bởi vì bạn thấy đấy mình giải quyết rất nhiều vụ li hôn,

674

ránhòu kěndìng wǒ yě xiāngxìn àiqíng de,

然后肯定我也相信爱情的,

đương nhiên mình vẫn tin vào tình yêu,

675

dànshì wǒ juéde háishi zuì zhòngyào de shì jiànkāng.

但是我觉得还是最重要的是健康。

nhưng mình vẫn thấy quan trọng nhất là sức khỏe.

676

Dànshì rúguǒ... | Huì xiāngxìn,

但是如果... | 会相信,
Nhưng nếu.. | Minh tin,

677

dànshì bùhuì shuō wǒ yīdìng huì qù...
但是不会说我一定会去...
nhưng mình sẽ không nhất định

678

jiùshì xīwàng wǒ dédào zhège
就是希望我得到这个
phải có được nó.

679

Nà jiǎrú nǐ zhè yībèizi dōu zhǎobudào nǐ xīnyí de nàge nánshēng,
那假如你这一辈子都找不到你心仪的那个男生,
Nếu đời này bạn không tìm được người đàn ông như ý,

680

nǐ huì fàngqì jiéhūn ma?
你会放弃结婚吗?
thì bạn sẽ không kết hôn sao?

681

Bùhuì
不会
Không!

682

Nà nǐ huì suíbiàn zhǎo yī gè? | Yě bùhuì
那你会随便找一个? | 也不会
Bạn sẽ chọn tạm một người chứ? | Cũng không

683

Nà nǐ huì zhǎo gè yǒuqián de, hái shì pǔpǔtōngtōng de?

那你会找个有钱的，还是普普通通的？

Vậy bạn sẽ tìm người có tiền, hay chỉ tìm một người bình thường?

684

Wǒ hái shì xǐhuan liǎng gè rén zài yìqǐ de gǎnjué ba, duì ba?

我还是喜欢两个人在一起的感觉吧，对吧？

Mình vẫn thích cảm giác được ở bên ai đó hơn.

685

Péibàn zuì zhòngyào ba, duì

陪伴最重要吧，对

Bên cạnh nhau mới là quan trọng nhất.

686

Nǐ gānggang jiǎng le, zài xiànjīeduàn

你刚刚讲了，在现阶段

Như bạn vừa nói, ở thời điểm hiện tại,

687

nǐ xiǎngyào shíxiàn cáifù zìyóu,

你想要实现财富自由，

bạn muốn tự do về tài chính,

688

Shénmeyàng cái huì... jiùshì nǐ kěyǐ dìngyì yīxià

什么样才会... 就是你可以定义一下

bạn có thể định nghĩa một chút

689

cáifù zìyóu shì shénme?

财富自由是什么？

thế nào là tự do tài chính không?

690

Cáifù zìyóu dehuà,

财富自由的话,

Về vấn đề tự do tài chính,

691

bù zhīdào nǐmen yǒu méiyǒu kàn guò "sēng xíng"?

不知道你们有没有看过“僧行”?

Không biết các bạn đã xem bộ phim (tài liệu) “Bước đi của nhà sư” chưa?

692

Jiùshì yī duì fūqī tāmen shì Běijīng de,

就是一对夫妻他们是北京的,

Có một cặp vợ chồng đến từ Bắc Kinh,

693

tāmen jiùshìshuō tāmen zhuàn gòu le yī gè yì,

他们就是说他们赚够了一个亿,

họ đã kiếm được 100.000.000 tệ,

694

dànshì bù zhīdào... tūránjiān mí máng le,

但是不知道... 突然间迷茫了,

nhưng đột nhiên họ cảm thấy mơ hồ,

695

bù zhīdào zhuàn zhème duō qián gàn má?

不知道赚这么多钱干吗?

không biết họ kiếm nhiều tiền thế để làm gì

696

Měitiān zhème lèi, máng sǐ máng huó de
每天这么累，忙死忙活的
ngày nào cũng mệt mỏi, bận bịu làm việc.

697

ránhòu liǎng gè rén jiù shuō, bǎ quánbù dōngxi mài le,
然后两个人就说，把全部东西卖了，
Sau đó hai người quyết định bán hết tất cả,

698

bǎ fángzi mài le, bǎ tāmen de gōngsī mài le,
把房子卖了，把他们的公司卖了，
bán nhà, bán công ty,

699

bǎ suǒyǒu dōngxi mài le, huàn qù lǚxíng, shì ba?
把所有东西卖了，换去旅行，是吧？
bán tất cả để đi du lịch.

700

Yòng le wǔ nián de shíjiān, huā le...
用了五年的时间，花了...
Dành ra 5 năm

701

tāmen jiùshìshuō qù mǎi yóutǐng a, mǎi shénmede
他们就是说去买游艇啊，买什么的
Họ mua một chiếc du thuyền, v.v.

702

Wǒ juéde tāmen de shēnghuó zhuàngtài fēicháng de bàng.
我觉得他们的生活状态非常的棒。
Mình cảm thấy cuộc sống của họ như vậy rất tuyệt.

703

Zěnmeyàng ne?

怎么办呢?

Như thế nào?

704

Tāmen qù Qiē'ěnuòbèilì hédiànzhàn qù tàn suǒ,

他们去切尔诺贝利核电站去探索,

Họ đến nhà máy điện hạt nhân Chernobyl để khám phá,

705

ránhòu qù nánjí jiéhūn

然后去南极结婚

sau đó tới Nam Cực để kết hôn

706

ránhòu tāmen xiǎng qù nǎlǐ,

然后他们想去哪里,

Nếu họ muốn đi đâu,

707

yòu bǎ nǎlǐ de fángzi mài le,

又把哪里的房子卖了,

thì lại bán nhà đi,

708

ránhòu yòu mǎi yī gè fēijī zhíjiē zìjǐ fēi guòqu.

然后又买一个飞机直接自己飞过去。

rồi mua mua cái máy bay tự mình bay qua đó.

709

Zhège shíhou wǒ juéde jiù zhēnzhèng de cáifù zìyóu le.

这个时候我觉得就真正的财富自由了。

Cái này thực sự là tự do tài chính rồi.

710

Nà jiǎrú shuō nǐ shíxiàn le cáifù zìyóu,

那假如说你实现了财富自由，

Vậy nếu như bạn cũng tự do về tài chính

711

nǐ huì xiǎng zuò shénme ne?

你会想做什么呢？

thì bạn muốn làm gì?

712

Gēn tāmen zuò yīyàng de ma?

跟他们做一样的吗？

Bạn cũng sẽ làm như họ sao?

713

Nà kěndìng a!

那肯定啊！

Chắc chắn rồi!

714

Rénshēng zàishì wèideshì shénme ne?

人生在世为的是什么呢？

Con người sống trên đời này vì điều gì chứ?

715

Nǐ xiǎng zuò shénme? Shuō yīxià, jùtǐ de

你想做什么？说一下，具体的

Bạn có thể nói cụ thể bạn muốn làm gì không?

716

Wǒ xiǎng zuò shénme? Wǒ xiǎng...

我想做什么？我想...

Mình muốn làm gì á? | Mình muốn...

717

Wǒ de xiǎngfǎ gēn tā xiǎngfǎ yīyàng.

我的想法跟她想法一样。

Mình cũng như cô ấy

718

Gēn nǚ nǚpéngyou yīyàng de? | Duì

跟你女朋友一样的？ | 对

Giống như bạn gái của bạn? | Đúng vậy.

719

Xiǎng duō qù kànkàn

想多去看看

Mình muốn đi nhìn ngắm thế giới nhiều hơn.

720

Tā gānggang méiyǒu shuō o! | Shì ma?

她刚刚没有说哦！ | 是吗？

Nhưng cô ấy vừa nãy không nói vậy! | Vậy sao?

721

Tā zhǐshì shuō tā xiǎngyào jiànkāng.

她只是说她想要健康。

Cô ấy chỉ nói là muốn có sức khỏe.

722

Duō qù kànkàn, duō qù wàng wàng, duì

多去看看，多去望望，对

Đi đây đó ngắm nhìn nhiều hơn.

723

Kàn nǎlǐ? Wàng nǎlǐ?

看哪里? 望哪里?

Bạn muốn đi xem những đâu?

724

Kànkàn zhège shìjiè, wàng wàng wǒ de yuǎnfāng.

看看这个世界, 望望我的远方。

Ngắm nhìn thế giới, những nơi xa xôi.

725

Zuì hàoqí shì nǎyīge dìfang?

最好奇是哪一个地方?

Bạn tò mò muốn đi nhất là ở đâu?

726

Wǒ hǎoxiàng méi nǎlǐ shì juéde hàoqí de.

我好像没哪里是觉得好奇的。

Mình không có tò mò nơi nào cả.

727

Jiùshì wǒ yào wèn dào nǐ, nǐ xiǎngyào qù nǎlǐ lǚxíng ne?

就是我要问到你, 你想要去哪里旅行呢?

Khi mình hỏi bạn muốn đi đâu,

728

Nà nǐ zǒngděi gěi wǒ yī gè dìfang ba?

那你总得给我一个地方吧?

thì bạn cũng phải cho mình một địa điểm chứ?

729

Nà wǒ gèrén shì bǐjiào xǐhuan hǎi de.

那我个人是比较喜欢海的。

Cá nhân mình thì khá thích biển.

730

Nǐ shuō xīběi dehuà, shì ba?

你说西北的话，是吧？

Bạn nói ý là ở Tây Bắc Trung Quốc phải không?

731

wǒ xuǎnzé qù nàge Qīng Hǎi de Qīnghǎi Hú, shì ba?

我选择去那个青海的青海湖，是吧？

Mình sẽ chọn đi hồ Thanh Hải ở tỉnh Thanh Hải,

732

Tā yǒu gè hǎi.

它有个海。

bởi vì nó có “hải” (hồ Thanh Hải)

733

Zhè shì wǒmen de Zhōngguó dàlù nèilù de.

这是我们的中国大陆内陆的。

Đó là nơi ở Trung Quốc đại lục.

734

Dàn rúguǒ nǐ shuō yào qùguówài de,

但如果你说要去国外的，

Còn nếu nói ở nước ngoài,

735

wǒ qíshí tǐng xiǎng qù yī gè dìfang jiào Mólùogē, shì ba?

我其实挺想去一个地方叫摩洛哥，是吧？

thì mình muốn đi Maroc.

736

Wǒ tǐng xǐhuan zhège guójiā, juéde tǐng bùcuò de.

我挺喜欢这个国家，觉得挺不错的。

Mình thích quốc gia này, khá được.

737

Wèishénme xǐhuan nàge guójiā?

为什么喜欢那个国家？

Tại sao bạn lại thích đất nước này?

738

Yīnwèi Móluguō tā zhèlǐ jiùshì shìjiègèdì de fùrén

因为摩洛哥它这里就是世界各地的富人

Bởi vì Maroc là nơi những người giàu từ khắp nơi trên thế giới

739

dōu qù nàlǐ dùjià a,

都去那里度假啊，

đến du lịch nghỉ dưỡng,

740

wǒ xiǎng kànyīkàn biéren shì zěnmé wán de

我想看一看别人是怎么玩的

Mình muốn xem người ta hưởng thụ thế nào.

741

Jiùshì dāng nǐ chéngwéi le fùrén,

就是当你成为了富人，

Nghĩa là khi bạn trở nên giàu có,

742

nǐ yě xiǎngyào qù tǐyàn yī bǎ, shì ba?

你也想要去体验一把，是吧？

thì bạn cũng muốn trải nghiệm thử, phải không?

743

Jiù bù yīdìng chéngwéi fù rén cái néng qù, shì ba?

就不一定成为富人才能去，是吧？

Cũng không nhất thiết là phải giàu mới đi, phải không?

744

Dànshì jiùshìshuō, xīwàng jiùshìshuō

但是就是说，希望就是说

Nhưng mình hi vọng

745

shíxiàn cáifù zìyóu de shíhou,

实现财富自由的时候，

khi có được sự tự do về tài chính,

746

zhège dìfāng shì wǒ de dìyī zhàn le, shì ba?

这个地方是我的第一站了，是吧？

thì đây là điểm đến đầu tiên của mình.

747

huòzhě yě shì shuō wǒ de lǚchéng zhīzhōng de qízhōng yībùfèn ba.

或者也是说我的旅程之中的其中一部分吧。

hoặc là một phần trong hành trình của mình.

748

Nǐ gānggang yǒu jiǎng,

你刚刚有讲，

Lúc này bạn có nói,

749

nǐ dào le sānshí suì de shíhòu kěnéng huì xiǎngyào àiqíng,
你到了三十岁的时候可能会想要爱情,
khi bạn đến 30 tuổi sẽ muốn có tình yêu.

750

Nà nǐ lǐxiǎng zhōng de àiqíng shì shénmeyàng de zhuàngtài?
那你理想中的爱情是什么样的状态?
Vậy với bạn thế nào là tình yêu lí tưởng?

751

Wǒ lǐxiǎng zhōng de àiqíng a? | En
我理想中的爱情啊? | 嗯
Tình yêu lí tưởng của mình á? | Đúng vậy.

752

Kěyǐ liáo yī liáo, jiù píngcháng nǐ xīwàng nǐmen liǎng gè
可以聊一聊, 就平常你希望你们两个
Bạn có thể nói xem bình thường hai người

753

shì shénmeyàng de yī gè shēnghuó móshì ya.
是什么样的一个生活模式呀。
muốn có cuộc sống như thế nào.

754

Wǒmen de shēnghuó móshì jiù hépíng de xiāngchǔ a, duì a
我们的生活模式就和平地相处啊, 对啊
Sống hòa hợp với nhau.

755

Jiù hái yǒu yī diǎn jiùshìshuō,
就还有一点就是说,

Và một điều nữa là,

756

liǎng gè rén zhījiān dehuà méiyǒu shuō tài duō de...

两个人之间的话没有说太多的...

giữa hai người không có quá nhiều...

757

méiyǒu tài duō de yǐncáng ba, duì a

没有太多的隐藏吧，对啊

quá nhiều bí mật.

758

jiùshìshuō dàjiā chǎngkāi xīnfēi qù shuō jiù hǎo le

就是说大家敞开心扉去说就好了

Hai người đều cởi mở nói với nhau là được.

759

Nà nǐ gēn nǐ nǚpéngyou xiànzài de...

那你跟你女朋友现在的...

Vậy bạn với bạn gái hiện giờ của bạn

760

dá dào le nǐ lǐxiǎng zhōng de zhuàngtài ma?

达到了你理想中的状态吗?

đã đạt đến mức độ lí tưởng chưa?

761

Wǒ juéde shì OK de la.

我觉得是 OK 的啦。

Mình nghĩ ok rồi.

762

Méiyǒu shénme bàoyuàn de, shì ba?

没有什么抱怨的，是吧？

Không có gì để phàn nàn cả, đúng không?

763

Méiyǒu shénme bàoyuàn, duì a

没有什么抱怨，对啊

Đúng.

764

Wǒ dǒng tā, tā dǒng wǒ, duì

我懂她，她懂我，对

Mình hiểu cô ấy, cô ấy hiểu mình.

765

Hǎo, wánměi!

好，完美！

Tuyệt vời!

766

OK, hǎo, xièxie!

OK, 好，谢谢！

Ok, cảm ơn bạn!

767

Á, méile? | Méile!

啊，没了？ | 没了！

Hét rồi? | Hét rồi!

768

Nǐ gānggang yǒu xuǎn jīnqián,

你刚刚有选金钱，

Vừa nãy bạn chọn tiền bạc

769

nàme nǐ xīwàng zìjǐ dádào shénmeyàng de yī gè zhuàngtài?

那么你希望自己达到什么样的一个状态?

vậy bạn muốn đạt đến mức nào

770

jiùshì zài jīnqián fāngmiàn

就是在金钱方面

về tiền bạc

771

Yào yǒu duōshao qián a? huòzhě shì dádào shénmeyàng de yī gè...

要有多少钱啊? 或者是达到什么样的一个...

Bạn muốn có bao nhiêu tiền..

772

Xiǎokāng yǐshàng ba, jiù bù yòng shuō hěn yǒuqián,

小康以上吧, 就不用说很有钱,

Ở mức trung bình trở lên, không cần phải rất nhiều tiền,

773

Dànshì zhìshǎo yào nénggòu xiāofèi...

但是至少要能够消费...

nhưng ít nhất phải đủ để có

774

jiù qīng shē shēnghuó nàzhǒng

就轻奢生活那种

một cuộc sống khá giả

775

Nǐ gānggang yǒu tídao yī gè cí jiào "qīng shē shēnghuó",

你刚刚有提到一个词叫“轻奢生活”，

Bạn vừa nhắc đến cụm từ "qīng shē shēnghuó" (cuộc sống khá giả)

776

kěnéng hěn duō wàiguórén tīng le bù lǐjiě,

可能很多外国人听了不理解，

Có thể là người nước ngoài nghe sẽ không hiểu,

777

nǐ néng bùnéng jiěshì yíxià?

你能不能解释一下？

bạn có thể giải thích một chút được không?

778

Jiùshì zài nǐ néng jiějué zìjǐ wēnbǎo de tiáojiàn xià,

就是在你能解决自己温饱的条件下，

Nghĩa là bạn có đủ tiền để đảm bảo cái ăn cái mặc

779

ránhòu hái néng yǒu yúqián qù xiāofèi yíxiē shēchǐpǐn a zhèzhǒng

然后还能有余钱去消费一些奢侈品啊这种

và vẫn còn dư tiền ra để mua một vài món đồ xa xỉ

780

jiǎrú nǐ yǐjīng... jiùshì nǐ yǐjīng mǎnzú le

假如你已经... 就是你已经满足了

Ví dụ như bạn đã đầy đủ rồi,

781

nǐ gānggang tídao de nàge jīngjìzhuàngkuàng,

你刚刚提到的那个经济状况，

như tình hình tài chính bạn vừa mới nói,

782

nǐ huì xiǎngyào zuò shénme shìqíng ma?

你会想要做什么事情吗?

thì bạn muốn làm gì?

783

Dài fùmǔ qù lǚxíng ba

帶父母去旅行吧

Đưa bố mẹ đi du lịch.

784

Qù nǎr?

去哪儿?

Đi đâu?

785

Wàiguó, guówài ba

外国，国外吧

Nước ngoài

786

Wèishénme huì yǒu zhège xiǎngfǎ?

为什么会有这个想法?

Tại sao bạn lại có suy nghĩ này?

787

Xiǎng dài tāmen chūqù kànkàn,

想帶他們出去看看，

Mình muốn họ đi ngắm nhìn thế giới,

788

ránhòu zìjǐ yě chūqù kànkàn zhèyàngzi

然后自己也出去看看这样子

và bản thân mình cũng có thể đi xem.

789

Chúle zhège, háiyǒu qítā de ma?

除了这个，还有其它的吗？

Còn điều gì khác không?

790

Méile ba, jiù zhège bǐjiào xiǎng de, duì

没了吧，就这个比较想的，对

Không, đó là cái mình muốn nhất.

791

Nǐ xiànzài de gōngzuò shì shénme ya?

你现在的的工作是什么呀？

Công việc hiện tại của bạn là gì?

792

Wǒ xiànzài háishi xuésheng.

我现在还是学生。

Bây giờ mình vẫn là sinh viên.

793

O, nǐ háishi xuésheng.

哦，你还是学生。

Ồ, vẫn là sinh viên à.

794

Dàxuéshēng, shì ma? | Dàxuéshēng, duì

大学生，是吗？ | 大学生，对

Sinh viên đại học phải không? | Vâng.

795

Shénme zhuānyè de?

什么专业的?

Bạn học ngành gì?

796

Diàn shāng, diànzǐshāngwù

电商, 电子商务

Thương mại điện tử.

797

Nǐ juéde wèilái de diàn shāng de hángyè huì gèng hǎo

你觉得未来的电商的行业会更好

Bạn nghĩ ngành này trong tương lai sẽ có triển vọng

798

háishi huì màn màn bǎohé le?

还是会慢慢饱和了?

hay sẽ dần bão hòa?

799

Màn màn bǎohé ba

慢慢饱和吧

Cũng dần bão hòa.

800

Yīnwèi tā bìjìng yǒu... zhīqián yǒu yī duàn shíjiān háishi tǐng...

因为它毕竟有... 之前有一段时间还是挺...

Có một thời gian trước đây nó khá là...

801

Ránhòu xiànzài màn màn hǎoxiàng jìngzhēng bǐjiào dà,

然后现在慢慢好像竞争比较大,

còn bây giờ tính cạnh tranh khá cao,

802

ránhòu jiù qūxiàng yú yī gè bǐjiào píngwěn de jiēduàn le ba

然后就趋向于一个比较平稳的阶段了吧

rồi chuyển sang xu hướng ổn định.

803

Nà nǐ huì dānxīn nǐ bìyè hòu de gōngzuò ma? | Huì, háishi huì de

那你会担心你毕业后的工作吗? | 会, 还是会的

Bạn có lo lắng về việc làm sau khi tốt nghiệp không? | Có.

804

Huì zuò zhè yīfāngmiàn de gōngzuò ba?

会做这一方面的工作吧?

Bạn sẽ làm công việc liên quan đến ngành chứ?

805

Kàn jīhuì ba, jiùshì háishi yào kàn qíngkuàng

看机会吧, 就是还是要看情况

Cũng phụ thuộc vào cơ hội và tình hình.

806

Rúguǒ yǒu jīhuì dehuà háishi huì qù zuò zhèzhǒng

如果有机会的话还是会去做这种

Nếu có cơ hội mình sẽ làm.

807

Nǐ juéde zhège shì nǐ xiǎngyào de gōngzuò ma?

你觉得这个是你想要的工作吗?

Bạn có nghĩ nó sẽ là công việc mà bạn yêu thích không?

808

Bǐjiào shìhé wǒ ba, jiù zhèyàng

比较适合我吧，就这样

Mình nghĩ khá là phù hợp với mình.

809

Wèishénme bǐjiào shìhé nǐ?

为什么比较适合你？

Tại sao?

810

jiù gǎnjué zìjǐ kěnéng duì zhè fāngmiàn huì bǐjiào gǎnxìngqù zhīlèi de

就感觉自己可能对这方面会比较感兴趣之类的

Chỉ là mình cảm thấy khá hứng thú với nó

811

cái huì xuǎn

才会选

nên mình mới chọn ngành này.

812

Wǒ hěn hàoqí, nǐ wèishénme huì duì zhè fāngmiàn gǎnxìngqù ne?

我很好奇，你为什么会对这方面感兴趣呢？

Mình tò mò tại sao bạn lại hứng thú với ngành này?

813

Jiù duì jīngjì zhè fāngmiàn de zhuānyè dōu tǐng gǎnxìngqù de.

就对经济这方面的专业都挺感兴趣的。

Mình có hứng thú với các ngành liên quan đến kinh tế.

814

Hǎo le, tīng wán yǐshàng de cǎifǎng,

好了，听完以上的采访，

Được rồi, sau khi nghe xong phỏng vấn,

815

nǐmen yǒu shénme kànfǎ ne?

你们有什么看法呢?

các bạn có suy nghĩ gì?

816

Zài àiqíng, jīnqián hé jiànkāng zhījiān,

在爱情、金钱和健康之间,

Giữa tình yêu, tiền bạc và sức khỏe,

817

nǐmen yòu huì rúhé xuǎnzé ne?

你们又会如何选择呢?

các bạn sẽ lựa chọn như thế nào?

818

Liúyán gàosu wǒmen ba!

留言告诉我们吧!

Hãy để lại bình luận nhé!

819

Hǎo le, nà wǒmen jiù xià qī zàijiàn lo!

好了, 那我们就下期再见咯!

Hẹn gặp lại các bạn sau nhé!